

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

A map of Vietnam is centered on the page, filled with various environmental and industrial scenes. At the top left, two monkeys sit on a branch. To their right is a waterfall cascading over rocks. Below the waterfall is a large dam with water behind it. In the middle, a person is shown working in a field. To the right, a wind turbine stands against a blue sky. Below that, a modern industrial facility with a green roof is visible. At the bottom, several people wearing conical hats are working in a field.

CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA

ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

NATIONAL STRATEGY
FOR ENVIRONMENTAL PROTECTION
UNTIL 2020 AND VISION TOWARD 2030

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHIẾN LƯỢC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

NATIONAL STRATEGY
FOR ENVIRONMENTAL PROTECTION
UNTIL 2020 AND VISION TOWARD 2030

LỜI GIỚI THIỆU

Cùng với chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng hướng tới chiều sâu, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, nỗ lực bảo vệ môi trường là những nhân tố quyết định góp phần đưa công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo hướng bền vững.

Thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, hệ thống pháp luật, tổ chức bộ máy về cơ bản được hoàn thiện, nguồn lực và các điều kiện được bảo đảm ở mức tốt hơn so với giai đoạn trước. Kết quả đã tạo được sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường trong các tầng lớp nhân dân. Mặc dù áp lực lên môi trường do phát triển kinh tế nhanh, đô thị hóa mở rộng, tiến trình công nghiệp hoá được đẩy mạnh nhưng về cơ bản chất lượng môi trường vẫn được kiểm soát, chức năng, tính hữu ích của các thành phần môi trường được bảo đảm.

Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng ở nhiều nơi. Tài nguyên bị khai thác quá mức, sử dụng kém hiệu quả và thiếu bền vững dẫn đến bị suy thoái, cạn kiệt nhanh. Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích, đa dạng sinh học suy giảm mạnh. Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường, tác động lên nhiều mặt đời sống kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là những thách thức lớn đối với nước ta cả về trước mắt và lâu dài.

Để định hướng công tác bảo vệ môi trường trong bối cảnh và xu thế mới, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012. Mục tiêu của Chiến lược là kiểm soát, hạn chế về cơ bản vào năm 2020, ngăn chặn và đẩy lùi vào năm 2030 xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học, kết hợp cải thiện chất lượng môi trường sống, nâng cao khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm bảo đảm nguồn tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững đất nước.

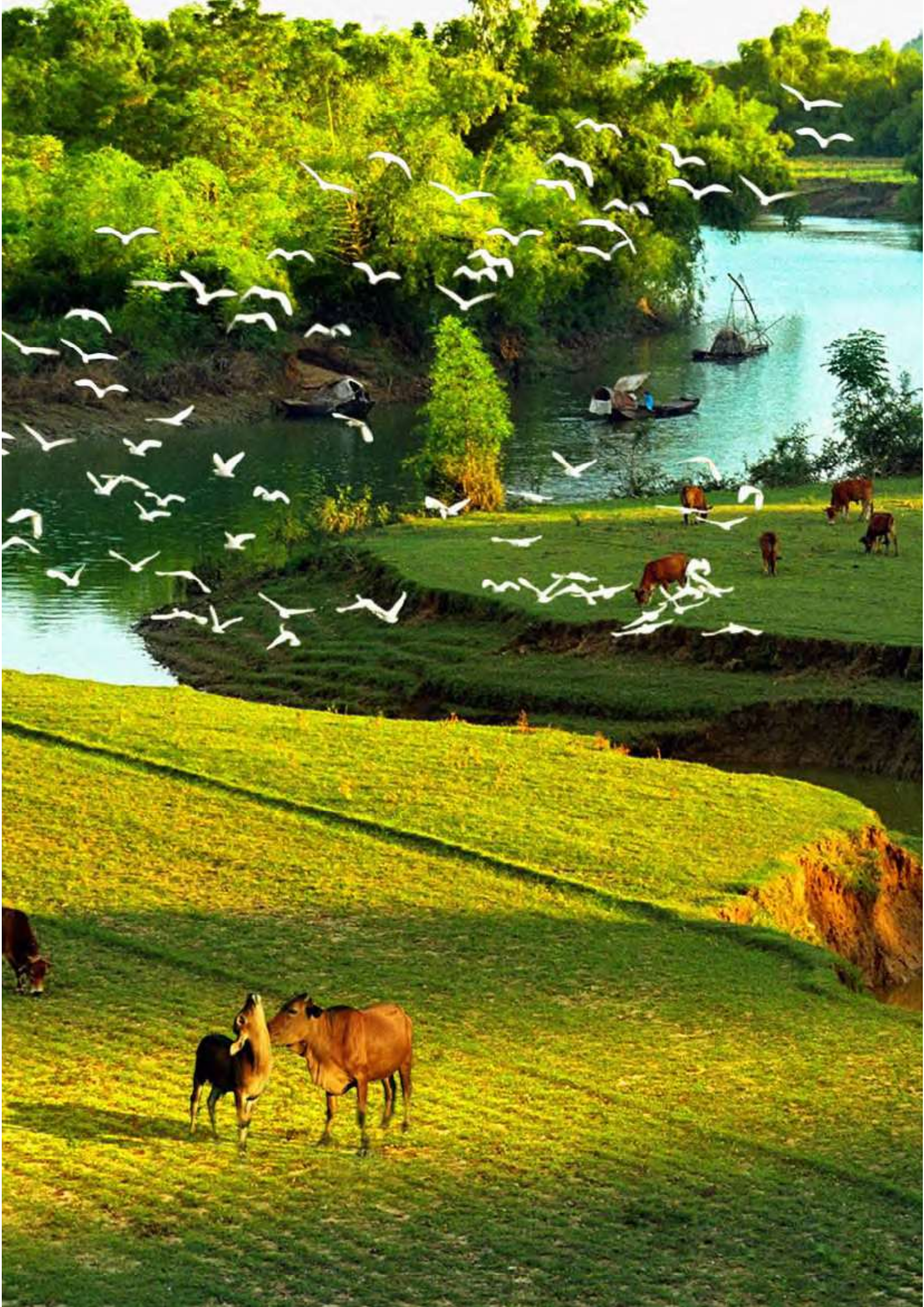
Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng giới thiệu Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.



NGUYỄN MINH QUANG
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

MỤC LỤC

09	MỞ ĐẦU	
10	I. BỐI CẢNH	
10		1. Bối cảnh thế giới
11		2. Bối cảnh trong nước
12	II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC BVMT 2010	
12		1. Những kết quả chính
14		2. Những tồn tại, yếu kém
15		3. Nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém
17	III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG, CÁC VẤN ĐỀ VÀ THÁCH THỨC	
17		1. Hiện trạng môi trường Việt Nam
20		2. Các vấn đề lớn về môi trường và thách thức
22	IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	
22		1. Quan điểm chỉ đạo
23		2. Mục tiêu đến năm 2020
24		3. Các chỉ tiêu giám sát, đánh giá kết quả BVMT đến năm 2020
25		4. Tầm nhìn đến năm 2030
26	V. ĐỊNH HƯỚNG CÁC NỘI DUNG, BIỆN PHÁP BVMT	
26		1. Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường
30		2. Cải tạo, phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; đẩy mạnh cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường
32		3. Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
35		4. Xây dựng năng lực ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính
36	VI. CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ	
36		1. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân trong BVMT
37		2. Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về BVMT
37		3. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ về BVMT
38		4. Phát triển ngành kinh tế môi trường để hỗ trợ các ngành kinh tế khác giải quyết các vấn đề môi trường, thúc đẩy tăng trưởng, tạo thu nhập và việc làm
38		5. Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho BVMT
39		6. Thúc đẩy hội nhập và tăng cường hợp tác quốc tế về BVMT
40	VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	
40		1. Trách nhiệm thực hiện Chiến lược
40		2. Giám sát và đánh giá việc thực hiện Chiến lược
41	PHỤ LỤC.	
		CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BVMT GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020



MỞ ĐẦU

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện chủ trương đổi mới và chính sách mở cửa, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội (KTXH). Tốc độ tăng trưởng GDP liên tục ở mức cao, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, đói nghèo giảm mạnh. Về cơ bản, nước ta đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển, gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Thế và lực của đất nước không ngừng lớn mạnh, ảnh hưởng và uy tín trên trường quốc tế ngày càng cao, hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để tiếp tục phát triển trong dài hạn. Tuy nhiên, cũng phát sinh nhiều vấn đề lớn về môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của nhân dân, làm giảm giá trị của thành quả phát triển KTXH, thách thức mục tiêu phát triển bền vững (PTBV) đất nước trong thời gian tới.

Thực hiện Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Chiến lược BVMT 2010), công tác bảo vệ môi trường (BVMT) đã có những bước phát triển cơ bản, đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Đã hình thành hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ; kiện toàn một bước các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở Trung ương và địa phương; đầu tư cho BVMT được quan tâm hơn, chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường hàng năm đạt 1% tổng chi ngân sách nhà nước; một số điều kiện khác được bảo đảm hơn so với giai đoạn trước. Nhờ đó, quản lý nhà nước về BVMT được thực hiện nề nếp, bài bản hơn; nhiều nhiệm vụ, chương trình, dự án về BVMT được triển khai thực hiện tốt; nhiều vụ việc, vấn đề môi trường được giải quyết hoặc từng bước khắc phục. Vì vậy, nhận thức về BVMT của các ngành, các cấp được nâng lên; người dân, cộng đồng doanh nghiệp có ý thức hơn trong BVMT; mức độ gia tăng ô nhiễm được kiểm chế một bước; tính hiệu quả và bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên bước đầu được chú ý; công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được quan tâm; năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) từng bước được xây dựng;...

Tuy nhiên, từ thực tiễn phát triển đất nước, đối chiếu với mục tiêu của Chiến lược BVMT 2010 để ra, công tác BVMT còn tồn tại nhiều bất cập, chưa đạt yêu cầu. Nước thải, khí thải, chất thải rắn tiếp tục tăng mạnh về tổng lượng phát sinh và mức độ nguy hại, trong khi năng lực quản lý, kiểm soát, nguồn lực để xử lý còn hạn chế,... đang làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm nặng nề. Tài nguyên tiếp tục bị khai thác quá mức, sử dụng kém hiệu quả, thiếu bền vững. Nhiều khu vực bị ô nhiễm nặng, bị nhiễm độc, tích tụ hóa chất trong thời gian dài chậm được xử lý, cải tạo, phục hồi. Đa dạng sinh học suy giảm mạnh; diện tích các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp nhanh; số loài hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng ngày càng nhiều; nhiều nguồn gen bị thất thoát, suy thoái. Tác động của BĐKH diễn biến phức tạp, khó lường, gây ra nhiều thiệt hại đối với môi trường và con người. Đây là những tồn tại lớn cần được tập trung giải quyết trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi trọng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và tính bền vững của phát triển, hướng tới mục tiêu đến năm 2020 đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đặt công tác BVMT trước những thách thức và cơ hội đan xen. Do đó, công tác BVMT cần được định hướng rõ để nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, cùng với phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, góp phần xây dựng đất nước phát triển theo hướng bền vững.

Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chiến lược BVMT 2020) là văn bản định hướng tổng thể và toàn diện về BVMT để các ngành, các cấp xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm về BVMT, góp phần thực hiện thành công mục tiêu PTBV của đất nước.



I. BỐI CẢNH

1. BỐI CẢNH THẾ GIỚI

Trên bình diện quốc tế, dự báo kinh tế các nước sẽ phục hồi dần, có sự điều chỉnh cơ cấu ngành, lĩnh vực, vùng và thay đổi về phương thức quản lý của nhà nước. Bất ổn chính trị, xung đột sắc tộc, tôn giáo vẫn diễn ra gay gắt ở một số nơi. Dân số tăng nhanh, đói nghèo vẫn hiện hữu. Suy thoái đất, hoang mạc hóa diễn biến nhanh hơn. Nhiều khu vực trên thế giới khan hiếm nước sinh hoạt. Các nguồn tài nguyên không tái tạo bị khai thác cạn kiệt. Chất lượng môi trường suy giảm, nhiều nơi đối mặt với các vấn đề môi trường gay gắt. Rừng tiếp tục bị tàn phá mạnh, các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích, nhiều loài hoang dã bị tuyệt chủng hoặc bị đe dọa tuyệt chủng ở mức cao. Biển và đại dương ngày càng bị ô nhiễm, nguồn lợi từ biển suy giảm mạnh. BĐKH, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và an ninh sinh thái biến động trong sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng rõ, trở thành vấn đề toàn cầu và là mối quan tâm lớn của toàn nhân loại.

Xu hướng toàn cầu hóa gia tăng mạnh về quy mô, mức độ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và mọi mặt đời sống xã hội. Sự dịch chuyển tự do hàng hóa, vốn, dịch vụ, lao động cũng như các sản phẩm văn hóa, tinh thần ngày càng tăng. Châu Á nổi lên như một đầu tàu phát triển, trở thành trung tâm kinh tế lớn, năng động của thế giới, nhưng cũng đối mặt với nhiều vấn đề môi trường lớn, gay gắt. Hợp tác trong khối ASEAN, khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông phát triển mạnh cả về quy mô và chiều sâu, thu hút sự quan tâm của các nước và cộng đồng quốc tế. Song song với quá trình này, BVMT đang được quan tâm ngày càng nhiều hơn ở cấp khu vực, châu lục và toàn cầu.

Xu thế đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, một số nước phát triển sẽ tái công nghiệp hóa, mô hình sản xuất và tiêu dùng thiếu bền vững, không thân thiện với môi trường tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường. Tài nguyên sẽ bị khai thác mạnh hơn cùng với quá trình phục hồi kinh tế. Sự quan tâm đến BVMT có phần giảm do thiếu nguồn lực trong những năm đầu của giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên, xu hướng này sẽ nhanh chóng thoái trào, thay vào đó là xu hướng sử dụng tiết kiệm, khôn khéo và bền vững các nguồn tài nguyên, chú trọng đến BVMT và tích cực hơn trong ứng phó với BĐKH. PTBV vẫn là xu hướng chủ đạo trên phạm vi toàn cầu. Tăng trưởng xanh, quản lý tổng hợp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng là các xu thế chính. Các nước sẽ đầu tư nhiều hơn cho năng lượng tái tạo, năng lượng sinh học, các sản phẩm thay thế thân

thiện với môi trường. Sản xuất, thương mại, dịch vụ và tiêu dùng bền vững ngày càng được quan tâm, trở thành nội dung quan trọng của các chính sách phát triển.

20 năm sau Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Môi trường và Phát triển, Hội nghị Rio+20 được tổ chức ở Rio de Janeiro, Bra-xin vào tháng 6 năm 2012 trong bối cảnh thế giới đứng trước nhiều thách thức mới về môi trường và phát triển, nhưng tư duy đã thay đổi theo hướng bền vững hơn. Từ phát triển trước, giải quyết vấn đề môi trường sau, đến lồng ghép nội dung BVMT trong quá trình phát triển, và nay đang hình thành tư duy coi môi trường là động lực phát triển, đầu tư vào môi trường để tìm kiếm cơ hội tăng trưởng và việc làm. Chính vì vậy, tăng trưởng xanh, hướng tới nền kinh tế xanh là chủ đề chính được quan tâm tại Hội nghị này.

2. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC

Trong giai đoạn 2001 - 2010, Việt Nam đã đạt được nhiều chỉ số phát triển lạc quan. Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. GDP tăng cao liên tục trong nhiều năm. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh, an sinh xã hội dần được bảo đảm. Nước ta về cơ bản đã thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Quan hệ song phương và đa phương mở rộng, vị thế đất nước trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định. Nhìn chung, đất nước hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi, tạo đà và lực để phát triển mạnh hơn trong giai đoạn tới.

Tuy nhiên, bước sang thập niên mới, đất nước còn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn. Dân số tiếp tục tăng, đô thị hóa mở rộng, kinh tế phát triển chưa bền vững, dàn trải, thiếu chiều sâu, chất lượng và năng lực cạnh tranh thấp. Tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên, hàm lượng tri thức và công nghệ thấp. Tiêu hao tài nguyên, năng lượng, phát thải trên một đơn vị GDP lớn. Thể chế quản lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực không theo kịp yêu cầu phát triển. Cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin kỹ thuật còn nhiều bất cập. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, kém hiệu quả, thiếu bền vững dẫn đến suy thoái, cạn kiệt. Chất lượng môi trường xuống cấp nhanh, nhiều nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Chiến lược Phát triển KTXH 2011 - 2020 đặt ra mục tiêu tổng quát đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; khẳng định quan điểm “Phát triển KTXH phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH”; và đặt ra các mục tiêu cụ thể về môi trường như: tỷ lệ che phủ rừng (45%); tỷ lệ dân được sử dụng nước sạch (hầu hết); tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn về môi trường (80%); tỷ lệ đô thị loại IV trở lên, cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung (100%); tỷ lệ chất thải được xử lý (95% thông thường, 85% nguy hại và 100% y tế); cải thiện và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm nặng; hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động ứng phó với BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng.

Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 nhấn mạnh “PTBV là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường...”; và đưa ra các mục tiêu: giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường, khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, hạn chế thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với BĐKH, nhất là nước biển dâng; đồng thời đưa ra 7 nhóm chỉ tiêu giám sát, đánh giá kết quả BVMT.

Như vậy, Chiến lược phát triển KTXH 2011 - 2020, Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã định hướng các nội dung cơ bản của công tác BVMT trong tổng thể phát triển KTXH, PTBV của đất nước. Đây là căn cứ hết sức quan trọng để xác định mục tiêu, định hướng các nội dung, biện pháp cụ thể và các giải pháp tổng thể của Chiến lược BVMT 2020.



II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC BVMT 2010

1. NHỮNG KẾT QUẢ CHÍNH

Thực hiện Chiến lược BVMT 2010, công tác BVMT đã có những bước phát triển cơ bản, đạt được một số kết quả quan trọng sau đây:

- Nhận thức về BVMT và PTBV đã được nâng lên. Vấn đề môi trường đã được lồng ghép vào các chủ trương, chính sách phát triển KTXH của đất nước. Quan điểm phát triển nhanh, bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội và BVMT đã được khẳng định trong Chiến lược Phát triển KTXH 2011 - 2020. Kế hoạch Phát triển KTXH 2011 - 2015 cũng được xây dựng theo định hướng PTBV, với việc gắn kết hài hòa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

Các phong trào hưởng ứng BVMT như ngày môi trường thế giới, ngày đa dạng sinh học, tuần lễ làm cho thế giới sạch hơn, giờ Trái đất,..., các chương trình truyền thông môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng đã được phát động, tổ chức rộng khắp ở cả Trung ương và địa phương. Việc tăng cường giáo dục môi trường trong các cấp học đã được thực hiện, đã đào tạo được một số lượng nhất định cán bộ về môi trường.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT đã được xây dựng khá đầy đủ và toàn diện với các văn bản khung là Luật BVMT (2005) và Luật Đa dạng sinh học (2008). Luật Thuế BVMT bắt đầu được triển khai thực hiện. Các quy định về tội phạm môi trường trong Bộ Luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung đầy đủ và sát với thực tiễn hơn. Hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành ngày càng hoàn thiện. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường dần được bổ sung, cập nhật. Pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, bảo vệ và phát triển rừng, thủy sản, hóa chất, khoáng sản, đầu tư,... đã quy định đầy đủ, cụ thể hơn về BVMT. Một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường đã được đưa vào áp dụng như: Phí BVMT (đối với nước thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản), chi trả dịch vụ môi trường rừng, ký quỹ phục hồi môi trường, quỹ BVMT, thuế BVMT, xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường,...

- Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ Trung ương đến địa phương từng

bước được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định. Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được thành lập. Tại các Bộ, ngành chủ chốt đều có Vụ, Cục hoặc bộ phận quản lý về môi trường. Hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thành lập Chi cục BVMT trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với số lượng biên chế từ 10 cán bộ, nhân viên trở lên. Đã có 672/674 quận, huyện trên cả nước thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường (trừ huyện đảo Bạch Long Vĩ và Trường Sa). Ở hầu hết các xã, phường đều đã có cán bộ địa chính - xây dựng kiêm nhiệm công tác BVMT.

Ở nhiều doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế,... đã thành lập các phòng, ban, bộ phận hoặc bố trí cán bộ phụ trách/chuyên trách về môi trường.

Lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường ở Trung ương và địa phương đã được thành lập, phát huy vai trò trong việc phát hiện những vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường.

- Kinh phí cho công tác BVMT đã được tăng cường. Chi thường xuyên cho sự nghiệp BVMT tăng dần trong những năm qua, đạt 1% tổng chi ngân sách (khoảng 6.590 tỷ đồng vào năm 2010), tăng nhiều lần so với giai đoạn trước. Quỹ BVMT Việt Nam, với tổng số vốn điều lệ và vốn huy động đạt trên 900 tỷ đồng, cùng với quỹ BVMT của một số địa phương đã đóng góp đáng kể trong việc cung cấp tín dụng cho hoạt động BVMT. Ngoài ra, đã huy động nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho BVMT (bao gồm cả lâm nghiệp, cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường) giai đoạn 2000 - 2009 đạt trên 3,2 tỷ USD, trong đó vốn vay đạt khoảng 2,4 tỷ USD, viện trợ không hoàn lại đạt khoảng 0,8 tỷ USD.

Xã hội hóa hoạt động BVMT bước đầu cũng đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận, đã có nhiều đơn vị tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường như cấp thoát nước, xử lý nước thải, khí thải, thu gom chất thải rắn và chất thải nguy hại, hoạt động tư vấn, thiết kế về BVMT,...

- Hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế về BVMT cũng đã đạt được những kết quả nhất định

Hệ thống các cơ quan nghiên cứu, đào tạo về môi trường ngày càng được mở rộng về quy mô cũng như chất lượng. Đến nay, đã có trên 30 tổ chức thuộc các viện, trường đào tạo, nghiên cứu về lĩnh vực môi trường. Nhiều chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trọng điểm cấp nhà nước như: BVMT và phòng tránh thiên tai, mã số KC.08 (giai đoạn 2001 - 2005); Phòng tránh thiên tai, BVMT và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, mã số KC.08/06-10" (giai đoạn 2006 - 2010) và một số đề tài độc lập cấp nhà nước, nhiều đề tài cấp bộ đã được triển khai, góp phần thúc đẩy công tác BVMT. Một số công nghệ xử lý chất thải rắn, như SERAPHIN, CBT-08, Tâm Sinh Nghĩa,... cũng đã được nghiên cứu, chế tạo và triển khai áp dụng.

Việt Nam đã tham gia 20 điều ước quốc tế về môi trường; đã có gần 40 chương trình, dự án lớn về BVMT được thực hiện với các đối tác song phương và đa phương. Việt Nam tham gia tích cực vào các diễn đàn thế giới và khu vực về BVMT, đặc biệt, thời gian gần đây, hợp tác về ứng phó với BĐKH giữa nước ta và chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế được đẩy mạnh.

- Nhiều nội dung về BVMT đã đạt được những kết quả đáng khích lệ

Về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm: Một số dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường lớn không được cấp phép đầu tư. Đã xuất hiện nhiều khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở sản xuất, kinh doanh sinh thái, thân thiện với môi trường. Công tác quản lý chất thải rắn đã được quan tâm hơn. Quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn ở các vùng kinh tế trọng điểm và đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị đạt khoảng 80 - 82% (năm 2003 là 60 - 70%),

ở khu vực nông thôn đạt khoảng 40 - 55% (năm 2003 là 20%); tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom đạt trên 75%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt khoảng 65%. Việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư ở một số thành phố lớn đã được triển khai thực hiện.

Về khắc phục và cải thiện chất lượng môi trường: Vệ sinh môi trường nông thôn dần được cải thiện, với số lượng cầu, đường sá được kiên cố hóa, số hộ gia đình sử dụng hầm khí sinh học (biogas) đã tăng lên đáng kể; khoảng 52% số hộ gia đình có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (năm 2003 xấp xỉ 30%); tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 79% (năm 2003 là 40%); tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 80%. Nhiều đoạn kênh, mương, ao, hồ, đoạn sông đã được kè bờ, nạo vét, cải thiện về môi trường; tỷ lệ diện tích đất cho công viên, cây xanh, không gian thoáng trong các đô thị, khu dân cư được nâng lên đáng kể.

Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Hiện đã có 164 khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, trong đó có 30 vườn quốc gia, 69 khu bảo tồn thiên nhiên, 45 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm. Đã phê duyệt 45 khu bảo tồn vùng nước nội địa và 16 khu bảo tồn biển. Tỷ lệ che phủ của rừng đã tăng từ 34,4% năm 2003 lên 40% năm 2010.

2. NHỮNG TỒN TẠI, YẾU KÉM

a) Về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm

Tỷ lệ các dự án đầu tư được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cho phép vận hành còn thấp. Các dự án đầu tư có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, tiêu hao nhiều nguyên liệu và năng lượng vẫn còn được cấp phép thực hiện ở nhiều địa phương. Vì vậy, vẫn tiếp tục phát sinh các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, trong đó có các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thực hiện nghiêm túc các cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14000 còn thấp. Tình trạng lợi dụng chính sách về nhập khẩu phế liệu để đưa chất thải vào nước ta vẫn còn tồn tại, diễn biến dưới nhiều hình thức tinh vi. Hiện vẫn còn một lượng lớn chất thải nhập khẩu trái phép nằm tại các cảng lớn. Nguy cơ trở thành bãi công nghệ cũ, rác thải của các nước phát triển là thực tế hiện hữu.

Việc kiểm soát ô nhiễm không khí từ các công trình xây dựng, các phương tiện giao thông ở các đô thị chưa được thực hiện triệt để. Quản lý an toàn hoá chất chưa được chú trọng, tuân thủ các quy định pháp luật còn yếu kém. Công tác thống kê các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển chưa được thực hiện, thống kê các nguồn thải ở các lưu vực sông tiến triển chậm.

Hầu hết chất thải rắn sinh hoạt ở cả đô thị và nông thôn chưa được phân loại tại nguồn. Vẫn còn trên 60% số xã ở khu vực nông thôn trên cả nước chưa tổ chức thu gom rác thải. Hoạt động tái chế còn manh mún, chưa có sự quản lý của nhà nước, đang phát triển tự phát ở các làng nghề, với công nghệ thủ công, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của nhân dân. Chất thải rắn vẫn chủ yếu được xử lý bằng chôn lấp, trong khi đó có hơn 80% số bãi chôn lấp không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, gây ô nhiễm môi trường. Chất thải nguy hại chưa được quản lý tốt; thiếu công nghệ, thiết bị xử lý; xử lý kém hiệu quả, tiêu hủy chưa an toàn. Nhiều loại chất thải công nghiệp, hóa chất nguy hại, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) tồn lưu, chất thải y tế nguy hại,... chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu.

Tiến độ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm so với yêu cầu, cho đến nay vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra cho năm 2007. Các cơ chế hỗ trợ về tài chính, đất đai, nguồn lực thực hiện còn thiếu, không kịp thời.

Ô nhiễm môi trường ở một bộ phận làng nghề còn nặng nề, gây nhiều bức xúc kéo dài trong thời gian qua nhưng việc giải quyết còn lúng túng, thiếu định hướng rõ ràng, thiếu sự chỉ đạo nhất quán, phân công trách nhiệm chưa rõ.

Hạ tầng kỹ thuật BVMT còn lạc hậu, yếu kém. Hầu hết các đô thị trên cả nước và khoảng hơn 40% khu công nghiệp, khu chế xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải chưa được thu gom riêng mà vẫn hòa chung với hệ thống tiêu thoát nước mưa. Các bãi chôn lấp chất thải rắn chưa đạt yêu cầu kỹ thuật, công suất chôn lấp thấp, quy hoạch thiếu tổng thể và không được đầu tư bài bản. Ngành dịch vụ môi trường, công nghiệp tái chế chưa phát triển. Công nghệ môi trường, kỹ thuật và trang thiết bị xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại còn thô sơ, lạc hậu, không đạt yêu cầu.

b) Về khắc phục, cải tạo các khu vực đã bị ô nhiễm và suy thoái

Nhìn chung, công tác khắc phục, cải tạo các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái chưa được quan tâm đúng mức, thiếu nguồn lực, thiếu trọng tâm, trọng điểm nên chưa hiệu quả.

Nhiều đoạn sông, ao, hồ, kênh, mương, đặc biệt là trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm nặng; nhiều khu vực có tồn dư hóa chất, thuốc BVTV, các chất gây ô nhiễm môi trường chưa được xử lý, cải tạo, phục hồi. Tiến độ xử lý các vùng đất bị nhiễm chất đi-ô-xin chậm. Việc phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản chưa được thực hiện triệt để, việc khai thác trái phép các loại khoáng sản quý vẫn còn tiếp diễn, gây suy thoái tài nguyên và môi trường ở nhiều địa phương.

Nhiều khu rừng ngập mặn bị chặt phá, vùng đất ngập nước tự nhiên bị suy thoái, nhiều vùng biển bị suy kiệt nguồn lợi thủy sản, thảm cỏ biển, rạn san hô bị suy thoái, thu hẹp diện tích nhưng chưa được quan tâm đầu tư phục hồi.

c) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tình trạng chặt phá rừng trái phép, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng nguyên sinh; việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng sản xuất còn diễn ra phổ biến; rừng phòng hộ đầu nguồn vẫn bị xâm hại; rừng ngập mặn vẫn bị chặt phá để nuôi trồng thủy sản; cháy rừng vẫn xảy ra ở nhiều nơi. Chỉ tính riêng trong năm 2010, tổng diện tích rừng bị cháy và bị chặt phá lên đến 7.781ha, trong đó phần lớn là rừng nguyên sinh. Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện, chuyển đổi mục đích sử dụng đất ảnh hưởng đến độ che phủ và chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn. Chưa có những hành động thiết thực để ngăn chặn sự suy thoái của các hệ sinh thái đất ngập nước, san hô, cỏ biển.

Các loài động, thực vật hoang dã quý, hiếm tiếp tục bị khai thác, săn bắt, buôn bán trái phép nên nguy cơ bị tuyệt chủng cao. Công tác bảo tồn các nguồn gen bản địa, kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại, quản lý an toàn sinh vật biến đổi gen chưa được quan tâm đúng mức.

3. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI, YẾU KÉM

- Ý thức trách nhiệm về BVMT của các ngành, các cấp, doanh nghiệp và người dân còn thấp, chưa nhất quán giữa cam kết và thực hiện. Mặc dù, BVMT đã được lồng ghép trong các văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH, song triển khai thực hiện trên thực tế chưa nhiều; còn phổ biến tư tưởng coi trọng tăng trưởng nhanh về số lượng mà chưa quan tâm đến chất lượng, coi nhẹ BVMT.

BVMT vẫn chưa trở thành ý thức, thói quen, nếp sống của phần lớn các cộng đồng, hộ gia đình và người dân. Nhận thức về trách nhiệm BVMT của một bộ phận lớn các doanh nghiệp còn thấp, nhiều trường hợp còn cố ý xả thải gây ô nhiễm môi trường để thu lợi nhuận bất chính, điển hình như các vụ Vedan, Miwon, Tung Kuang, Sonadezi,...

- Cơ chế, chính sách, quy phạm pháp luật còn thiếu hoặc đã có nhưng bất cập, chậm được cập nhật, hướng dẫn thực hiện. Nhiều quy phạm pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, chưa hợp lý, thiếu khả thi. Các công cụ kinh tế chưa được áp dụng hoặc áp dụng chưa hiệu quả. Chưa thiết lập được cơ chế giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại về môi trường. Chưa thể khởi tố, điều tra, xét xử tội phạm môi trường theo quy định của Bộ luật Hình sự vì còn thiếu các văn bản hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện, đã tạo đà để các tội phạm môi trường gia tăng.

Đặc biệt, việc thực thi chính sách, pháp luật về BVMT kém hiệu quả, chưa đạt kết quả như mong đợi. Nhiều chính sách, quy phạm pháp luật chưa được thực hiện hoặc việc thực hiện còn mang tính hình thức; nhiều vụ việc chưa được xử lý hoặc xử lý không triệt để; các chế tài hành chính, hình sự có tính răn đe chưa được vận dụng đúng mức, kiên quyết trong áp dụng; công tác thanh tra, kiểm tra, cưỡng chế tuân thủ ở nhiều nơi chưa đạt yêu cầu.

- Đầu tư cho BVMT từ ngân sách nhà nước và từ các nguồn lực trong xã hội còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Chi thường xuyên từ ngân sách cho sự nghiệp môi trường có tăng, nhưng chưa đủ. Nhiều địa phương sử dụng nguồn sự nghiệp môi trường còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm nên chưa hiệu quả. Thậm chí còn có địa phương chưa bố trí hoặc bố trí chưa đủ. Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trong việc phân bổ nguồn chi sự nghiệp môi trường, nguồn đầu tư BVMT còn mờ nhạt.

Thu ngân sách từ môi trường chưa tương xứng với tiềm năng, chưa dựa trên mức độ hưởng lợi từ môi trường hoặc mức độ gây ô nhiễm. Nguồn thu từ môi trường chưa được sử dụng để đầu tư trở lại cho BVMT hoặc chỉ đầu tư với tỷ lệ thấp so với yêu cầu. Xã hội hóa hoạt động BVMT chưa phát huy hiệu quả, chưa huy động được nhiều nguồn lực, sự ủng hộ cho BVMT.

- Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT không rõ ràng, cắt đoạn, manh mún, chồng chéo, thiếu thống nhất. Vai trò giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về BVMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường không được quy định rõ nên chưa được phát huy đúng mức. Phối kết hợp giữa các Bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương chưa tốt. Năng lực, trình độ chuyên môn, kiến thức, kinh nghiệm quản lý của đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập, đặc biệt là ở địa phương. Vì vậy, hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về BVMT thấp. Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức quần chúng, cộng đồng trong việc tham gia xây dựng và giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT chưa được phát huy tốt.

- Phần lớn các chương trình của Chiến lược BVMT 2010 không được thực hiện hoặc thực hiện không triệt để. Có 23/36 chương trình (chiếm 64%) không được triển khai thực hiện một cách chính thống mà chỉ được lồng ghép trong các hoạt động của cơ quan chủ trì. Trong số 13/36 chương trình được thực hiện (chiếm 36%), chỉ có 1 chương trình (khoảng 3%) thực hiện tương đối tốt, còn lại đều bị chậm so với tiến độ đề ra.

- Bản thân Chiến lược BVMT 2010 cũng còn nhiều bất cập: Chưa nêu rõ những vấn đề, thách thức lớn đối với môi trường nước ta; một số mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đưa ra còn chung chung, vượt quá khả năng thực hiện trên thực tế; chưa chỉ rõ nguồn lực, cơ chế đầu tư, tài chính; chưa đưa ra cơ chế tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá kết quả phù hợp.



III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG, CÁC VẤN ĐỀ VÀ THÁCH THỨC

1. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

a) Môi trường đất

Môi trường đất đang có xu hướng bị ô nhiễm, suy thoái. Ở khu vực nông thôn, môi trường đất bị ô nhiễm do việc sử dụng phân bón, thuốc BVTV thiếu bền vững trong sản xuất nông nghiệp. Hàng năm, ước tính tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng trong canh tác nông nghiệp vào khoảng 2,5 - 3,0 triệu tấn, trong đó có đến 50 - 70% không được cây trồng sử dụng, thải ra môi trường.

Ở các vùng quanh đô thị, khu công nghiệp và làng nghề, môi trường đất cũng bị ô nhiễm bởi các chất thải từ các hoạt động sản xuất, sinh hoạt. Hiện nay, mới chỉ có 60% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải; hầu hết nước thải sinh hoạt ở các đô thị đều không được xử lý mà xả thẳng ra môi trường. Hàm lượng kim loại nặng trong đất ở một số làng nghề đã xấp xỉ hoặc vượt tiêu chuẩn cho phép.

Môi trường đất ở một số nơi còn bị ô nhiễm do chất độc hóa học tồn lưu sau chiến tranh, cụ thể như tại sân bay Đà Nẵng, Biên Hoà (Đồng Nai) và Phù Cát (Bình Định) vẫn còn tồn dư hàng trăm nghìn mét khối đất và bùn bị nhiễm chất độc da cam với hàm lượng đi-ô-xin gấp hàng trăm, thậm chí hàng nghìn lần so với nồng độ cho phép, tiếp tục tác động xấu đến sức khỏe con người và môi trường tại các vùng lân cận. Ngoài ra, còn có 335 điểm tồn lưu thuốc BVTV trên cả nước đã được xác định nhưng chưa được giải quyết.

Đất canh tác nông nghiệp ở nhiều nơi đang bị suy thoái do sạt lở, rửa trôi, xói mòn, hoang mạc hóa, mặn hóa, phèn hóa,... Xói mòn đất đang xảy ra ở các tỉnh miền núi có địa hình dốc và chia cắt mạnh, thung lũng hẹp có nhiều hang hốc như ở các tỉnh phía Bắc và các tỉnh Tây Nguyên với lượng đất bị xói mòn khoảng 33,8 - 150,5 tấn/ha/năm. Vẫn còn khoảng 9,3 triệu ha đất (chiếm 28% diện tích đất tự nhiên) có liên quan đến hoang mạc hóa, trong đó có 2 triệu ha đang được sử dụng đã bị thoái hóa nặng và 2 triệu ha khác đang có nguy cơ thoái hóa cao; diện tích dải hoang mạc cát ven biển từ Quảng Bình đến Bình Thuận lên đến hơn 419.000ha. Hiện tượng mặn hóa, phèn hóa, xâm thực mặn ở các cửa sông và vùng đồng bằng sông Cửu Long đang trở nên gay gắt hơn trong những năm gần đây.

b) Môi trường nước

Nước mặt đang bị suy kiệt và ô nhiễm trên diện rộng. Tổng trữ lượng nước mặt nước ta đạt khoảng 830 - 840 tỷ mét khối, trong đó hơn 60% lượng nước được sản sinh từ nước ngoài, cụ thể sông Cửu Long phụ thuộc đến 95%, sông Hồng - Thái Bình phụ thuộc đến 40% nguồn nước quốc tế. Trong bối cảnh các nước thượng nguồn đang gia tăng khai thác, an ninh về nước phụ thuộc vào nước khác nên khó được bảo đảm. Tình trạng suy kiệt nguồn nước trong hệ thống sông, hồ chứa diễn biến phức tạp. Ở hầu hết các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, lượng nước khai thác đã chiếm trên 50% lưu lượng của dòng chảy, riêng ở Ninh Thuận lên đến 70 - 80%, trong khi giới hạn được phép khai thác chỉ là 30%. Trong bối cảnh BĐKH ngày càng gia tăng, với thực trạng tài nguyên nước được phân bổ không đồng đều giữa các vùng miền và giữa các mùa trong năm, nguy cơ thiếu nước vào mùa khô, lũ lụt vào mùa mưa đang ngày càng hiện hữu.

Chất lượng nước mặt lục địa đang bị suy giảm, có nơi đã bị ô nhiễm nặng. Các hồ, ao, kênh, mương trong các thành phố lớn đều đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, vượt quá mức quy chuẩn cho phép, nhiều nơi đã biến thành nơi chứa nước thải. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu vực sản xuất công nghiệp, khai khoáng đã bị ô nhiễm, nhiều chất ô nhiễm trong nước có nồng độ vượt quá quy chuẩn cho phép từ 1,5 đến 3,0 lần.

Chất lượng nước ở cả 3 lưu vực sông Nhuệ - Đáy, Cầu và hệ thống sông Đồng Nai đều bị suy giảm qua các năm, các thông số ô nhiễm đều không đạt quy chuẩn, đặc biệt là ô nhiễm hữu cơ. Sông Nhuệ và sông Đáy đã bị ô nhiễm nặng ở những đoạn chảy qua Hà Đông (Hà Nội) và Phủ Lý (Hà Nam). Sông Cầu đã bị ô nhiễm ở những nơi chảy qua tỉnh Bắc Kạn và thành phố Thái Nguyên. Tương tự, sông Công, sông Cà Lồ, sông Ngũ Huyện Khê đều đã có nồng độ các chất ô nhiễm vượt mức cho phép ở những nơi chảy qua thành phố Thái Nguyên, các khu công nghiệp ở Vĩnh Phúc, Hà Nội và Bắc Ninh. Ở khu vực phía Nam, hệ thống sông Đồng Nai đã bị ô nhiễm khi chảy qua thành phố Biên Hòa; sông Thị Vải trước đây bị ô nhiễm rất nặng nề song chất lượng nước gần đây cũng đã được cải thiện; sông Sài Gòn đã bị ô nhiễm ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh gây tác động đến sinh hoạt và sản xuất của nhân dân thời gian qua.

Nước biển ven bờ có dấu hiệu bắt đầu bị ô nhiễm. Cụ thể, dải ven biển miền Nam, từ Nha Trang trở vào, đã có dấu hiệu bị ô nhiễm COD; ngược lại, ở các vùng biển từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa, Nghệ An, hàm lượng a-mo-ni ($N-NH_4$) đã vượt hoặc xấp xỉ quy chuẩn cho phép. Một số vùng biển ven bờ đã có dấu hiệu bị ô nhiễm dầu và xy-a-nua. Đối với nước biển ở ngoài khơi, hàm lượng oxy hòa tan và hàm lượng dầu mặc dù thấp hơn ở ven bờ, song cũng đều vượt tiêu chuẩn ASEAN cho vùng nước bảo tồn thủy sinh.

Phần lớn nước dưới đất ở nước ta có chất lượng tốt, song cũng đang bị cạn kiệt do khai thác thiếu bền vững và bị ô nhiễm cục bộ ở một số nơi như ô nhiễm vi sinh ở Thành phố Hồ Chí Minh, ô nhiễm phốt-phát ở Hà Nội, ô nhiễm a-sen, a-mo-ni ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long,...

c) Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí ở nước ta đang bị suy giảm, đặc biệt tại các thành phố lớn. Môi trường không khí ở các đô thị đều đã bị ô nhiễm bụi, có nơi bị ô nhiễm nặng, đặc biệt là ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại các khu vực có mật độ giao thông cao, các khu vực tập trung hoạt động sản xuất công nghiệp, nồng độ bụi tổng số (TSP) và bụi mịn PM_{10} đều đã vượt quy chuẩn cho phép, đặc biệt ở một số khu vực xây dựng cơ sở hạ tầng có nồng độ bụi lơ lửng cao hơn mức cho phép nhiều lần. Ở các đô thị ít chịu ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông, các khu dân cư, nồng độ bụi cũng đã xấp xỉ và vượt mức cho phép.

Nhiều đô thị nước ta cũng đã bị ô nhiễm ben-zen và tiếng ồn. Nồng độ ben-zen trong không khí và cường độ tiếng ồn ven các trục giao thông ở các đô thị đều đã vượt quy chuẩn cho phép, riêng đối với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã vượt nhiều lần. Nhìn chung, môi trường không khí ở các đô thị phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Cần Thơ,...) đã có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi NO₂, CO, trong khi ở các đô thị miền Bắc nồng độ của các loại khí này vẫn còn nằm ở ngưỡng xấp xỉ hoặc thấp hơn quy chuẩn cho phép.

Ở khu vực nông thôn, nhìn chung, môi trường không khí còn khá tốt, song cục bộ ở một số khu vực như làng nghề, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, điểm khai thác khoáng sản,... môi trường không khí đã bị ô nhiễm.

d) Đa dạng sinh học

Việt Nam có mức độ đa dạng sinh học cao với hơn 95 kiểu hệ sinh thái, hàng chục nghìn loài thực vật, hàng trăm loài động vật, nhiều loài vi sinh vật trên cạn và dưới nước. Tuy nhiên, các hệ sinh thái, các giống loài và nguồn gen đang tiếp tục bị suy giảm.

Về hệ sinh thái trên cạn, độ che phủ rừng đã tăng lên đạt khoảng 40% diện tích đất tự nhiên, nhưng phần lớn diện tích tăng thêm là rừng trồng, chủ yếu là rừng cây công nghiệp. Tuy tổng diện tích rừng tăng, nhưng chất lượng rừng ngày càng suy giảm. Diện tích rừng nguyên sinh, rừng nhiều tầng (3 - 7 tầng) giảm sút trầm trọng, hiện chỉ còn 0,57 triệu ha, chủ yếu tập trung ở các khu rừng phòng hộ và trong các khu bảo tồn. Phần lớn rừng tự nhiên hiện nay thuộc loại rừng nghèo, có trữ lượng gỗ dưới 100m³/ha còn rừng trồng có cấu trúc đơn điệu và tính đa dạng sinh học thấp. Hệ sinh thái rừng ngập mặn đang bị suy giảm diện tích, chất lượng môi trường và đa dạng sinh học. Diện tích rừng ngập mặn chỉ còn khoảng 160.070ha (2007), giảm hơn 50% so với năm 1943, trong đó rừng ngập mặn nguyên sinh không còn nhiều, đa số là rừng trồng (chiếm 62%), còn lại là rừng thứ sinh. Hiện có tới 55% trong tổng số 2.438km chiều dài hệ thống đê biển nước ta, tương đương 1.325km, không có rừng ngập mặn bảo vệ. Hệ sinh thái biển nước ta cũng đang trong tình trạng bị suy thoái, đặc biệt là đối với rạn san hô và cỏ biển. Nước ta có hơn 200 rạn san hô với diện tích khoảng 110.000ha ở các vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Kiên Giang và khoảng 18.500ha diện tích thảm cỏ biển ở vùng ven biển đảo Phú Quốc và cửa sông ở Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, kết quả điều tra 2004 - 2007 cho thấy hiện chỉ có 14,5% diện tích rạn san hô phát triển tốt, còn 44,9% đang ở trong tình trạng xấu và rất xấu; diện tích các thảm cỏ biển bị giảm 40 - 60%, đặc biệt là ở các khu vực biển miền Trung và Nam Bộ.

Tình trạng suy giảm số loài cũng rất đáng lo ngại. Theo danh sách đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), nếu như năm 1996 mới chỉ có 25 loài động vật của Việt Nam ở mức nguy cấp thì đến năm 2010, con số này đã lên tới 47. Nhiều loài được đánh giá bị đe dọa không cao trên quy mô toàn cầu nhưng lại bị đe dọa ở mức rất cao tại Việt Nam, ví dụ như hạc cổ trắng; một số loài động vật hoang dã đã được coi là tuyệt chủng ở Việt Nam thì vẫn tồn tại ở một số quốc gia lân cận. Tương tự, nhiều loài thực vật trước đây chỉ ở mức sắp nguy cấp thì nay đã bị xếp ở mức rất nguy cấp như hoàng đàn, bách vàng, sâm vũ diệp, tam thất hoàng,... Điều này cũng đang xảy ra đối với nhiều loài sinh vật biển, nơi mà nhiều loài cá có giá trị kinh tế cao, các nguồn lợi sinh vật biển đang suy giảm nghiêm trọng.

Về nguồn gen, trong những năm qua, một số giống cây trồng, vật nuôi đã được kiểm kê, từng bước được phục hồi, song nhiều loại giống truyền thống, bản địa cũng dần bị mai một như lợn ỉ mỡ, lợn cỏ, gà Văn Phú,...

2. CÁC VẤN ĐỀ LỚN VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ THÁCH THỨC

a) Ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng ở mức đáng lo ngại



Mặc dù ô nhiễm từ các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp có xu hướng giảm, nhưng từ các khu vực khác chưa được giải quyết, thậm chí có chiều hướng gia tăng về cả quy mô và mức độ tác động lên môi trường. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chậm được xử lý; ô nhiễm làng nghề ngày càng nghiêm trọng; quản lý chất thải rắn còn nhiều yếu kém; phần lớn nước thải sinh hoạt trong các đô thị chưa được xử lý; nhiều khu vực môi trường đã bị ô nhiễm, suy thoái, chậm được khắc phục, cải tạo là những nguyên nhân chính làm cho ô nhiễm môi trường ở nước ta tiếp tục gia tăng. Ô nhiễm môi trường gia tăng dẫn đến suy giảm chức năng, tính hữu ích của các thành phần môi trường, ảnh hưởng đến phát triển KTXH, sức khỏe của người dân trước mắt và lâu dài.

b) Tài nguyên bị khai thác quá mức, kém hiệu quả và thiếu bền vững nên cạn kiệt và suy thoái nhanh



Canh tác nông nghiệp thiếu bền vững làm cho đất bị thoái hóa, biến chất, giảm độ màu mỡ, nhiều nơi xảy ra tình trạng hoang mạc hóa, thậm chí có biểu hiện sa mạc hóa. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng chưa được kiểm soát làm thu hẹp diện tích đất nông, lâm nghiệp, đất trồng lúa, hoa màu,... Tài nguyên nước bị khai thác thiếu quy hoạch, quá mức, đặc biệt là nước ngầm; tình trạng khan hiếm cục bộ theo vùng và theo mùa xảy ra ngày càng nhiều và nghiêm trọng; hiệu quả sử dụng tài nguyên nước thấp (lượng nước sử dụng trên 1 đơn vị GDP cao so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới). Đã có những cảnh báo thiếu nước toàn diện trên quy mô lớn trong tương lai.

Tài nguyên khoáng sản đang bị khai thác tràn lan, hoạt động khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi; các khu vực khai thác khoáng sản chậm được phục hồi, hoàn trả lại môi trường; lợi ích thu được từ khoáng sản chưa được phân phối hợp lý, nhiều trường hợp môi trường, cộng đồng dân cư nơi khai thác khoáng sản còn chịu nhiều tác động bất lợi hơn lợi ích được mang lại. Tài nguyên sinh học, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản bị khai thác quá mức, dẫn đến cạn kiệt dần, có nguy cơ gây mất cân bằng sinh thái.

c) Đa dạng sinh học suy giảm mạnh, nguy cơ mất cân bằng sinh thái cao



Mặc dù độ che phủ của rừng có tăng, nhưng chất lượng rừng tiếp tục giảm mạnh; tỷ lệ rừng nguyên sinh còn rất ít, lại tiếp tục bị xâm hại. Rừng ngập mặn đã suy giảm quá nửa trong các thập kỷ trước, tiếp tục bị chặt phá, dẫn đến nguy cơ mất cân bằng sinh thái vùng ven biển, làm giảm khả năng chống chịu, ngăn đỡ của vùng ven biển trước thiên tai. Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục bị thu hẹp mạnh, đặc biệt là các hệ sinh thái đất ngập nước, núi đá vôi, bãi bồi cửa sông ven biển,... làm mất nguồn cung cấp nước ngầm, nơi sinh sản, phát triển, cư trú của các loài sinh vật. Số loài và số cá thể các loài hoang dã giảm mạnh; nhiều loài bị săn bắt, khai thác, mất nơi sinh sản,

cư trú nên suy giảm, nguy cơ đe dọa tuyệt chủng cao; một số loài nguy cấp, quý hiếm đã bị tuyệt chủng. Nhiều nguồn gen quý, có giá trị bị thất thoát, suy thoái. Chậm quy hoạch, thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới trong khi các khu hiện có chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, hoạt động kém hiệu quả, thậm chí một số khu còn bị xuống cấp. An toàn sinh học chưa được đảm bảo; rủi ro do sinh vật biến đổi gen chưa được quan tâm quản lý; sinh vật ngoại lai xâm hại xuất hiện ngày càng nhiều.

d) BĐKH diễn biến phức tạp, tác động mạnh lên môi trường nước ta

BĐKH là vấn đề môi trường lớn của thế giới hiện đại. Các kịch bản dự báo về BĐKH ở nước ta đã được xây dựng; nhiều tác động lên con người, môi trường và phát triển KTXH được dự báo. Việt Nam được coi là một trong số những nước bị tác động bất lợi lớn nhất từ BĐKH. Vì vậy, các tác động do nước biển dâng, dịch chuyển các vùng khí hậu, các hiện tượng cực đoan của thời tiết, thiên tai cần được dự báo, cảnh báo sớm để chủ động ứng phó. Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia và kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, thích nghi để sống chung là lựa chọn tốt nhất để ứng phó hiệu quả với BĐKH. Vì vậy, trong thời gian tới, việc xây dựng năng lực, tăng khả năng chống chịu của môi trường, các hệ sinh thái, cộng đồng dân cư trước các tác động bất lợi của BĐKH sẽ phải được coi trọng.



đ) Quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, kết cấu hạ tầng kỹ thuật BVMT vẫn còn yếu kém, trong khi nguồn lực đầu tư của Nhà nước và doanh nghiệp hạn chế

Thể chế quản lý còn nhiều bất cập; năng lực chuyên môn, trình độ, kinh nghiệm quản lý của đội ngũ cán bộ ngành môi trường còn nhiều yếu kém; thiếu thiết bị, công nghệ, các công cụ hỗ trợ công tác quản lý trong khi các vi phạm pháp luật về môi trường ngày càng phức tạp, tinh vi. Quản lý nhà nước phân tán, thiếu tập trung, không rõ trách nhiệm; phân công, phân cấp chưa hợp lý; phối kết hợp giữa các cơ quan Trung ương, giữa Trung ương và địa phương chưa tốt đang là những rào cản, thách thức đối với công tác BVMT ở nước ta.

Hầu hết các khu đô thị, khu dân cư trên cả nước chưa có hệ thống thu gom, chuyển tải nước thải riêng, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Phần lớn các địa phương chưa có đủ các bãi chôn lấp chất thải rắn, các bãi chôn lấp đã có hầu hết không đạt yêu cầu kỹ thuật, gây ô nhiễm môi trường. Năng lực, công nghệ xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu.

Nguồn lực đầu tư cho BVMT trong xã hội còn thấp, còn khoảng cách xa so với yêu cầu. Tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước, từ vốn đầu tư của các dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng BVMT chưa tương xứng với yêu cầu BVMT. Các nguồn thu từ môi trường để đầu tư trở lại BVMT còn rất hạn chế, chưa hỗ trợ nhiều để giảm gánh nặng chi từ ngân sách nhà nước. Hợp tác công tư chưa phát triển, huy động các nguồn lực trong xã hội, từ các nước và tổ chức quốc tế phát triển kết cấu hạ tầng BVMT, khắc phục, cải tạo môi trường chưa thật tốt.



IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

- BVMT là yêu cầu sống còn của nhân loại; Chiến lược BVMT là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển KTXH, Chiến lược PTBV; BVMT hướng tới mục tiêu PTBV nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho BVMT là đầu tư cho PTBV.
- Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.
- Ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH.
- BVMT là trách nhiệm của toàn xã hội, là nghĩa vụ của mọi người dân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, phân cấp cụ thể giữa Trung ương và địa phương; kết hợp phát huy vai trò của cộng đồng, các tổ chức quần chúng và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Tăng cường áp dụng các biện pháp hành chính, từng bước áp dụng các chế tài hình sự, đồng thời vận dụng linh hoạt các cơ chế kinh tế thị trường nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm các quy định của pháp luật, các yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường được thực hiện.
- Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ tài nguyên và các giá trị của môi trường phải trả tiền; gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và đa dạng sinh học phải trả chi phí khắc phục, cải tạo, phục hồi và bồi thường thiệt hại.

2. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2020

a) Mục tiêu tổng quát

Kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường sống; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, hướng tới mục tiêu PTBV đất nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường, cụ thể:

- + Không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới;
- + Giảm số lượng các nguồn hiện đang gây ô nhiễm môi trường;
- + Giải quyết cơ bản các vấn đề môi trường khu công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề và vệ sinh môi trường nông thôn;
- + Bảo đảm an toàn hóa chất, an toàn bức xạ, hạt nhân;
- + Nâng tỷ lệ khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu;
- + Giảm tác động lên môi trường từ khai thác khoáng sản;
- + Nâng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, tái sử dụng, tái chế hoặc thu hồi năng lượng, sản xuất phân bón;
- + Giảm dần sản xuất và sử dụng túi, bao gói khó phân hủy;
- + Nâng tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của người dân, cụ thể:

- + Hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị, khu dân cư đã bị ô nhiễm, suy thoái được cải tạo, phục hồi;
- + Các vùng đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin, hóa chất, thuốc BVTV, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo;
- + Các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái, đặc biệt là rừng ngập mặn được phục hồi, tái sinh;
- + Cải thiện chất lượng môi trường không khí trong các đô thị, khu dân cư;
- + Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường khu vực đô thị và nông thôn.

- Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học, cụ thể:

- + Sử dụng tài nguyên đất hiệu quả và bền vững; khắc phục tình trạng mất đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thoái hóa đất, bạc màu, hoang mạc hóa; giữ diện tích đất trồng lúa, hoa màu;
- + Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước; hạn chế tình trạng suy giảm diện tích mặt nước trong các đô thị, khu dân cư; bảo vệ chất lượng nước các lưu vực sông; khắc phục tình trạng thiếu nước cục bộ theo vùng và theo mùa do khai thác quá mức;
- + Hạn chế mức độ suy giảm nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là tại vùng biển ven bờ;
- + Nâng tỷ lệ che phủ của rừng và chất lượng rừng;
- + Bảo vệ các vùng đất ngập nước tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô;
- + Nâng tổng số lượng, tổng diện tích và chất lượng các khu bảo tồn thiên nhiên;
- + Kiểm chế tốc độ suy giảm số loài và số cá thể của các loài hoang dã;
- + Giảm mức độ suy thoái nguồn gen quý, hiếm.

- Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính, cụ thể:

- + Nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về BĐKH, thích nghi, sống chung với

- BĐKH trong nhân dân;
- + Các tác động của BĐKH được phân tích, dự báo và được lồng ghép trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển;
- + Nâng khả năng chống chịu, thích nghi của các hệ sinh thái, các công trình BVMT trước tác động của BĐKH, nước biển dâng;
- + Giảm lượng phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP.

3. CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BVMT ĐẾN NĂM 2020

a) Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới đạt yêu cầu về BVMT
- Tỷ lệ cơ sở hiện đang gây ô nhiễm môi trường
- Tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu BVMT
- Tỷ lệ làng nghề truyền thống đạt yêu cầu về môi trường
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới
- Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân
- Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu
- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu
- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom
- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom
- Tỷ lệ chất thải rắn được tái sử dụng, tái chế hoặc thu hồi năng lượng, sản xuất phân bón
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy
- Mức sản xuất và sử dụng túi, bao gói khó phân hủy
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy
- Số bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh

b) Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của nhân dân

- Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư được cải tạo, phục hồi
- Tỷ lệ diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư di-ô-xin, hóa chất, thuốc BVTV, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo
- Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu
- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh công cộng trong các đô thị, khu dân cư
- Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở đô thị, khu dân cư

c) Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học

- Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa
- Diện tích đất trồng lúa, hoa màu
- Diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư
- Số vùng bị cạn kiệt nguồn nước do khai thác quá mức
- Mức sử dụng nước, diện tích đất trên 1 đơn vị GDP
- Nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ
- Tỷ lệ che phủ của rừng
- Diện tích rừng nguyên sinh
- Diện tích rừng ngập mặn
- Diện tích các thảm cỏ biển
- Diện tích các rạn san hô
- Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên
- Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng

- Số loài quý, hiếm bị tuyệt chủng
- Số nguồn gen quý, có giá trị bị mất
- Các khu di sản thiên nhiên, cảnh quan, nét đẹp của thiên nhiên
- Số vụ mất an toàn sinh học có nguyên nhân từ sinh vật biến đổi gen
- Số loài và mức độ xâm hại của các loài ngoại lai xâm hại môi trường

d) Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính

- Tỷ lệ dân hiểu biết, có kiến thức ứng phó, thích nghi, sống chung với BĐKH
- Tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có tính đến các tác động của BĐKH, nước biển dâng
- Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế được cải thiện khả năng chống chịu, thích nghi với BĐKH
- Tỷ lệ cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được xây dựng năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, thiên tai
- Mức phát thải khí nhà kính trên 1 đơn vị GDP

(Chi tiết về các chỉ tiêu giám sát, đánh giá kết quả BVMT giai đoạn đến năm 2020 nêu tại Phụ lục của Chiến lược)

4. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với BĐKH; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp vì sự thịnh vượng và PTBV đất nước.



V. ĐỊNH HƯỚNG CÁC NỘI DUNG, BIỆN PHÁP BVMT

1. PHÒNG NGỪA VÀ KIỂM SOÁT CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

a) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới

- Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng có lợi cho các ngành kinh tế thân thiện với môi trường, hạn chế phát triển các nhóm ngành có nguy cơ cao gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; từng bước xây dựng hạ tầng, môi trường pháp lý thuận lợi cho nền kinh tế xanh; nghiên cứu, xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí xác định ngành, khu vực kinh tế xanh; có các chính sách thúc đẩy, hỗ trợ khu vực kinh tế xanh phát triển.

- Nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí môi trường áp dụng đối với quy hoạch phát triển KTXH, ngành, lĩnh vực, vùng; nghiên cứu, thử nghiệm phân vùng chức năng theo các hệ sinh thái phục vụ quy hoạch phát triển, hướng tới làm rõ khu vực được ưu tiên, khu vực hạn chế hoặc cấm phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản nhằm giảm xung đột giữa BVMT và phát triển KTXH.

- Nâng cao chất lượng đánh giá môi trường chiến lược, bảo đảm các yêu cầu về BVMT được lồng ghép trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, để án phát triển KTXH.

- Nâng cao hiệu quả của đánh giá tác động môi trường trong việc sàng lọc, ngăn ngừa công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trong các dự án đầu tư phát triển.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn việc đưa công nghệ, máy móc, phương tiện, thiết bị cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, đưa chất thải vào nước ta.

b) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu giảm các nguồn hiện đang gây ô nhiễm môi trường

- Thực hiện phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho chứa, bãi chôn lấp chất thải theo mức độ gây ô nhiễm môi trường để có biện pháp kiểm tra, giám sát, xử lý hiệu quả.

- Áp dụng đồng bộ các biện pháp xử phạt hành chính, thuế, phí BVMT lũy tiến theo mức độ tác động xấu đến môi trường.

- Khẩn trương ban hành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng giai đoạn 2012 - 2020.

- Khuyến khích áp dụng mô hình quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000, sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải, đánh giá vòng đời sản phẩm, các mô hình quản lý môi trường tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh.

- Thúc đẩy phát triển các mô hình khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở sản xuất, chế biến, trang trại chăn nuôi, kho, bãi, chợ thân thiện với môi trường.

c) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu giải quyết cơ bản các vấn đề môi trường tại các khu công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề và vệ sinh môi trường nông thôn

- Rà soát và buộc các khu, cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu về BVMT khắc phục, cải tạo, nâng cấp các công trình BVMT, đóng cửa các khu công nghiệp không có khả năng khắc phục, cải tạo; không cho phép khu công nghiệp mới chưa đáp ứng yêu cầu về BVMT tiếp nhận các dự án đầu tư.

- Rà soát, lập danh mục và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên các lưu vực sông Nhuệ - Đáy, sông Cầu, hệ thống sông Đổng Nai và các sông khác đã có dấu hiệu bị ô nhiễm; ưu tiên xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị xả nước thải trực tiếp ra sông; hạn chế mở mới các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên các lưu vực sông.

- Lập quy hoạch và thực hiện lộ trình chuyển đổi các làng nghề sang mô hình khu, cụm công nghiệp làng nghề hợp lý có hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu BVMT. Đưa công nghệ mới, tiên tiến vào các làng nghề, đặc biệt là công nghệ thân thiện với môi trường; hình thành các tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý môi trường trong các làng nghề.

- Thành lập các tổ chức tự quản về BVMT trong các làng nghề và ban hành các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ BVMT, đóng góp thuế, phí, tài chính cho việc xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường.

- Khẩn trương quy hoạch, xử lý tình trạng bức xúc về rác thải ở khu vực nông thôn hiện nay; đẩy mạnh phong trào giữ gìn vệ sinh hộ gia đình, đường làng, ngõ xóm; có giải pháp tích cực khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi ở nông thôn gây ra.

- Tập trung xây dựng các công trình BVMT nông thôn như: thu gom, xử lý rác thải; hệ thống tiêu thoát nước; nghĩa trang; ao hồ sinh thái; thúc đẩy mạnh mẽ phong trào trồng cây xanh; xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng; lồng ghép có hiệu quả tiêu chí BVMT vào Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

d) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu bảo đảm an toàn hóa chất, an toàn bức xạ, hạt nhân

- Xây dựng năng lực chủ động phòng tránh sự cố phóng xạ, hạt nhân thông qua việc lựa chọn công nghệ tối ưu về mức độ an toàn khi xây dựng các công trình điện hạt nhân.

- Thực hiện nghiêm chế độ đăng ký hoạt động hóa chất, đặc biệt là đối với hóa chất độc hại; kiểm soát các hoạt động sử dụng máy móc, thiết bị có liên quan đến chất phóng xạ.

- Xây dựng năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố phóng xạ, hạt nhân trong các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, lưu giữ, kho chứa hóa chất, chất phóng xạ.

- Sớm bổ sung, hoàn thiện, đưa vào áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phóng xạ, hạt nhân kết hợp kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật.

đ) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ khu đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu



- Thúc đẩy thực hiện các mục tiêu, giải pháp trong Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Đưa chỉ tiêu diện tích đất xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung vào các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, quy hoạch chính trang, phát triển các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

- Lập quy hoạch, từng bước xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị loại IV trở lên.

- Áp dụng chế độ kiểm tra, quan trắc nước thải sau xử lý từ các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, bệnh viện.

- Sửa đổi, nâng mức phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp lũy tiến theo mức độ gây ô nhiễm môi trường để từng bước bù đắp chi phí xử lý nước thải sinh hoạt và thúc đẩy xã hội hóa đầu tư xử lý nước thải.

e) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu giảm tác động lên môi trường từ khai thác khoáng sản

- Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là các yêu cầu cụ thể về ngăn ngừa, xử lý nước thải, chất thải, các tác động xấu lên môi trường trong quá trình khai thác khoáng sản.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra về môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tác động nhiều mặt lên môi trường.

- Đánh giá, dự báo đầy đủ các yêu cầu, nội dung phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản; thực hiện nghiêm các quy định về ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

- Xây dựng cơ chế ràng buộc chủ đầu tư khai thác khoáng sản đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại các địa phương nơi khai thác khoáng sản.

g) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, tái chế, tái sử dụng; giảm dân sản xuất và sử dụng túi, bao gói khó phân hủy

- Triển khai mạnh mẽ việc thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghiên cứu, thử nghiệm và từng bước áp dụng trên diện rộng việc thu phí theo khối lượng và loại hình rác thải, chất thải rắn; từng bước nâng mức phí, tiến tới đủ bù đắp chi phí thu gom, vận chuyển và chôn lấp chất thải rắn; hình thành thị trường chất thải có thể tái chế, tái sử dụng.

- Tuyên truyền, vận động kết hợp với áp dụng các công cụ kinh tế nhằm hình thành thói quen phân loại chất thải rắn, rác thải tại nguồn trong gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, công sở và khu vực công cộng; thiết lập hệ thống các điểm tập kết, tiếp nhận chất thải rắn đã được phân loại đồng bộ ở các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, nơi công cộng.

- Thúc đẩy xã hội hóa, hình thành mạng lưới các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, hợp tác xã thu gom, vận chuyển chất thải rắn, liên kết trong mạng lưới với các cơ sở tái chế, các bãi chôn lấp; đẩy mạnh công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn, khu vực công cộng.

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về tái chế chất thải để chuyên môn hoá hoạt động tái sử dụng, tái chế chất thải, phát triển ngành công nghiệp tái chế thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu, xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển năng lực tái chế chất thải; hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp tái chế lớn trên cơ sở thúc đẩy liên kết các hộ gia đình, các mô hình sản xuất nhỏ; hình thành các khu công nghiệp tái chế tập trung; phát triển và tiếp nhận chuyển giao các loại hình công nghệ tái chế tiên tiến, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Nghiên cứu, áp dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ tín dụng, trợ giá sản phẩm tái chế; hình thành và phát triển thị trường các sản phẩm tái chế, xanh, sạch, thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu, sản xuất các loại túi, bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên thay thế túi, bao gói khó phân hủy.

- Tăng cường trách nhiệm của các nhà sản xuất, nhập khẩu về thu hồi, xử lý các loại bao bì, máy móc, thiết bị, dụng cụ sau sử dụng, đặc biệt là máy móc, thiết bị điện tử; tuyên truyền, vận động người dân không sử dụng túi, bao gói khó phân hủy.

- Rà soát, nâng cấp, cải tạo, xây dựng mạng lưới các bãi chôn lấp chất thải rắn theo vùng, miền, đồng thời thành lập các cơ sở tái chế trên cơ sở đánh giá thực trạng và dự báo mức độ phát sinh chất thải rắn trên địa bàn, có tính đến nhu cầu của các địa phương trong khu vực. Đưa chỉ tiêu diện tích đất các bãi chôn lấp chất thải rắn, các khu vực tập kết, trung chuyển chất thải rắn vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp và quy hoạch chỉnh trang, phát triển đô thị, khu dân cư tập trung.

h) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy đạt quy chuẩn kỹ thuật, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy

- Hoàn thiện và bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định về đăng ký, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy và chôn lấp chất thải nguy hại, chất thải y tế.

- Tập trung đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng mạng lưới các cơ sở xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại, chất thải y tế; các trung tâm xử lý chất thải nguy hại ở ba vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc, miền Trung và miền Nam; phát triển, chuyển giao công nghệ xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại, chất thải y tế phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch, đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp chất thải nguy hại, chất thải y tế sau xử lý, tiêu hủy bảo đảm an toàn đối với môi trường và con người.

2. CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG CÁC KHU VỰC ĐÃ BỊ Ô NHIỄM, SUY THOÁI; ĐẨY MẠNH CUNG CẤP NƯỚC SẠCH VÀ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

a) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu cải tạo, phục hồi hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông đã bị ô nhiễm, suy thoái trong các đô thị, khu dân cư

- Tập trung bảo vệ, duy trì, nâng cấp các hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông trong đô thị, khu dân cư; hạn chế việc thực hiện các dự án san lấp, có hạng mục san lấp, làm thu hẹp diện tích mặt nước; đẩy nhanh tiến độ kè bờ, xác định ranh giới diện tích các ao, hồ, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị, khu dân cư, chấm dứt tình trạng lấn chiếm, san lấp trái phép.

- Đầu tư từ ngân sách nhà nước, ưu tiên vay vốn hỗ trợ phát triển (ODA) thực hiện các chương trình, dự án cải tạo, phục hồi hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị, khu dân cư, đặc biệt là các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

- Gắn quy hoạch chỉnh trang đô thị, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước thải, nước mưa, xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung với kế hoạch, chương trình, dự án cải tạo, phục hồi các hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị, khu dân cư.

b) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu xử lý, cải tạo các vùng đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm khác

- Điều tra, đánh giá, xác định các vùng đất bị nhiễm độc, có dấu hiệu bị nhiễm độc, tồn dư hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm, tồn dư đi-ô-xin do chiến tranh để lại; thực hiện việc lập bản đồ, khoanh vùng cảnh báo.

- Lập kế hoạch và từng bước thực hiện việc xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường, ưu tiên đối với các vùng đất trong hoặc gần khu dân cư, đầu nguồn nước, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân.

- Ưu tiên hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các tập đoàn, công ty nước ngoài trong việc tìm kiếm nguồn lực, công nghệ xử lý, máy móc, thiết bị, hóa chất xử lý nhằm cải tạo vùng đất bị nhiễm độc, tồn dư hóa chất, các chất gây ô nhiễm môi trường.

- Gắn việc huy động nguồn lực xử lý, cải tạo, phục hồi các vùng đất bị nhiễm độc với chính sách ưu tiên giao, cho thuê đối với vùng đất đã được cải tạo, phục hồi.

c) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu phục hồi, tái sinh các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái, đặc biệt là rừng ngập mặn

- Điều tra, đánh giá tình trạng bị suy thoái, xuống cấp và lập quy hoạch phục hồi hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc có tính đại diện, đặc biệt là hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Nhà nước thực hiện các chương trình đầu tư, huy động vốn ODA và các nguồn lực từ các thành phần kinh tế, các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, kết hợp nâng cao khả năng chống chịu của hệ sinh thái trước tác động của BĐKH, hình thành các cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái theo hướng thúc đẩy phục hồi, tái tạo, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên.

d) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu cải thiện chất lượng môi trường không khí trong các đô thị, khu dân cư

- Tiếp tục thắt chặt các quy định, yêu cầu, biện pháp phòng, chống ô nhiễm từ các công trình xây dựng, từ hoạt động vận chuyển các loại chất thải, vật liệu xây dựng trong các đô thị, khu dân cư; kiên quyết dùng hoặc không cho phép triển khai đối với các công trình không bảo đảm yêu cầu về BVMT.

- Thực hiện lộ trình áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến về khí thải đối với các phương tiện giao thông, vận tải; thực hiện chế độ đăng kiểm, kiểm soát khí thải và xử lý nghiêm khắc đối với các phương tiện vi phạm; hạn chế, tiến tới loại bỏ các phương tiện giao thông gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn nghiêm trọng; chuyển đổi cơ cấu tham gia giao thông theo hướng phát triển giao thông bền vững về môi trường, phân tán giao thông tránh ùn tắc, ô nhiễm cục bộ; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn ở đô thị.

- Nghiên cứu áp dụng lộ trình điều chỉnh tiêu chuẩn đối với nhiên liệu theo hướng từng bước thân thiện hơn với môi trường, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế và trình độ phát triển của đất nước.

- Hoàn thiện hệ thống các trạm quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị, bảo đảm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời tình trạng ô nhiễm không khí trên các tuyến phố, tại các điểm nóng về giao thông để có biện pháp can thiệp kịp thời.

- Thực hiện nghiêm các yêu cầu về bố trí đất cho công viên, cây xanh, không gian thoáng trong việc thực hiện quy hoạch phát triển, chỉnh trang đô thị; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu này đối với các dự án xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

đ) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường khu vực đô thị và nông thôn

- Thúc đẩy thực hiện Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều tra, đánh giá tổng thể, toàn diện nhu cầu nước sạch, tình trạng cung cấp, bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật, khối lượng, chất lượng và lập kế hoạch cung cấp bảo đảm mọi người dân đều được cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó tập trung vào các khu vực có tỷ lệ thấp về số dân được cung cấp nước sạch, thiếu nguồn nước thay thế nước sạch; ưu tiên đầu tư, vay vốn ODA nâng cấp, cải tạo, xây dựng các công trình cung cấp nước sạch khu vực nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao công nghệ cung cấp nước sạch, bảo đảm đáp ứng đủ, kịp thời phục vụ nhân dân đặc biệt là trong các tình huống như lụt, bão và các tình huống khẩn cấp khác.

- Từng bước thu hẹp khoảng cách chất lượng nước sinh hoạt khu vực đô thị và nông thôn, tiến tới áp dụng thống nhất quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sinh hoạt cho cả hai khu vực này.

3. KHAI THÁC, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

a) Nhóm nhiệm vụ, biện pháp hướng tới mục tiêu sử dụng tài nguyên đất hiệu quả và bền vững; khắc phục tình trạng mất đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa

- Cân đối, hài hòa giữa nhu cầu sử dụng đất và tiềm năng đất đai; thúc đẩy xu hướng dồn điền, đổi thửa, kết hợp các thửa đất trong sản xuất nông nghiệp và trong chỉnh trang đô thị.
- Đưa tiêu chí môi trường vào quy hoạch sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tác động do chuyển đổi mục đích sử dụng đất lên môi trường.
- Hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng đầu nguồn, đất trồng lúa sang các mục đích sử dụng khác; rà soát, xem xét, bố trí hợp lý việc đầu tư phát triển các dự án sân gôn, thủy điện, khai thác khoáng sản.
- Khuyến khích áp dụng các biện pháp canh tác, sử dụng đất bền vững trong nông nghiệp, hạn chế sử dụng hóa chất, phân bón vô cơ trong sản xuất nông nghiệp, chống xói mòn, rửa trôi, suy thoái đất.
- Thúc đẩy phát triển các mô hình làng kinh tế sinh thái trên các vùng đất thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa nhằm cải tạo chất đất, thu hẹp quy mô và mức độ thoái hóa, bạc màu.

b) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm nhẹ tình trạng thiếu nước theo mùa và cục bộ theo vùng

- Thúc đẩy quản lý tổng hợp tài nguyên nước các lưu vực sông; kết hợp quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều nước với quy hoạch tìm kiếm và khai thác tài nguyên nước. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, chú trọng kiểm soát ô nhiễm các lưu vực sông và nguồn nước xuyên biên giới.
- Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở khai thác nước mặt, nước ngầm, đặc biệt là vào mùa khô; nghiên cứu áp dụng hạn ngạch khai thác nước ngầm cho từng khu vực; rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển KTXH, phát triển cây công nghiệp phù hợp với khả năng cung ứng nguồn nước mặt, nước ngầm của từng khu vực.
- Nghiên cứu đổi mới cơ chế cấp nước tưới tiêu trong nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nhân rộng mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái nhằm bảo vệ các nguồn nước.

c) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu hạn chế mức độ suy giảm nguồn lợi thủy sản

- Điều tra, đánh giá thực trạng và thực hiện các biện pháp cương quyết loại bỏ hình thức đánh bắt, khai thác thủy sản mang tính hủy diệt.
- Nghiên cứu, thử nghiệm cơ chế đồng quản lý nguồn lợi thủy sản, áp dụng chứng chỉ sinh thái, tiếp cận các cơ chế thị trường khác trong khai thác nguồn lợi thủy sản.
- Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ, phục hồi năng suất sinh học và khả năng cung cấp nguồn dinh dưỡng, nơi sinh sản, ương mầm nguồn lợi thủy sản của các hệ sinh thái biển nhằm phục hồi nguồn lợi thủy sản vùng biển gần bờ.

d) Nhóm nhiệm vụ, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ che phủ của rừng và nâng cao chất lượng rừng

- Tiếp tục đẩy mạnh việc trồng rừng, bảo vệ rừng kết hợp với chế độ lâm nghiệp bền vững; kiểm soát chặt chẽ việc cho thuê đất rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn.

- Điều tra, đánh giá tình trạng rừng nguyên sinh, có các biện pháp hiệu quả bảo vệ, ngăn chặn tình trạng khai thác trái phép, xâm phạm hoặc làm giảm chất lượng, làm nghèo rừng nguyên sinh; cải thiện khả năng chống chịu của các khu rừng tự nhiên trước tác động của BĐKH.

- Khoanh nuôi, bảo vệ rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn kết hợp với thực hiện các biện pháp ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép; đẩy mạnh các hoạt động phòng ngừa cháy rừng, nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng.



đ) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu bảo vệ các vùng đất ngập nước tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù khác

- Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập ngân hàng dữ liệu, bản đồ về các vùng đất ngập nước tự nhiên, các thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù khác.

- Đưa chỉ tiêu diện tích đất, mặt nước, các hệ sinh thái tự nhiên vào kế hoạch điều tra, đánh giá, kiểm kê đất đai, đánh giá biến động đất đai hàng năm và theo định kỳ để dần thiết lập cơ sở dữ liệu về nhóm đất này.

- Điều tra, đánh giá, xem xét, đối chiếu với các tiêu chí thành lập khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và các luật có liên quan, lập quy hoạch bảo tồn và từng bước thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên trên các vùng đất ngập nước và trên biển.

- Điều tra, đánh giá tình trạng xâm hại, phát hiện các nguyên nhân gây suy thoái vùng đất ngập nước, thảm cỏ biển, rạn san hô, lập kế hoạch bảo vệ nhằm khắc phục tình trạng suy thoái các hệ sinh thái quan trọng này.

- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, đề nghị công nhận các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế; sớm công nhận các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia, cấp tỉnh; huy động các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư bảo vệ, duy trì các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia và đối với địa phương.

e) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng số lượng, tổng diện tích và chất lượng các khu bảo tồn thiên nhiên

- Đưa chỉ tiêu diện tích đất các khu bảo tồn thiên nhiên vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Rà soát, đánh giá, sắp xếp các khu bảo tồn thiên nhiên đúng mục đích, tiêu chí, các điều kiện, nguồn lực hoạt động theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và các luật có liên quan.

- Xây dựng các chương trình, dự án đầu tư phục hồi, phát triển các hệ sinh thái, loài sinh vật trong các khu bảo tồn thiên nhiên; bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường cho quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên theo loại hình và cấp độ đáp ứng yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn.

- Khai thác các giá trị của khu bảo tồn, kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường để tạo nguồn thu đầu tư nhằm phục hồi và phát triển đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn thiên nhiên.

g) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu kiểm chế tốc độ suy giảm số loài và số cá thể các loài hoang dã, suy thoái các nguồn gen quý, hiếm

- Điều tra, nghiên cứu, lập danh mục các loài được ưu tiên bảo vệ, danh mục các loài cấm khai thác, hạn chế khai thác ngoài tự nhiên; ban hành quy định về chế độ kiểm soát việc khai thác, đánh bắt các loài hạn chế khai thác ngoài tự nhiên.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án bảo tồn loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ; phát triển hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đáp ứng đủ nhu cầu bảo tồn chuyển chỗ theo vùng, miền và của cả nước.

- Áp dụng chế độ kiểm soát nghiêm ngặt để phát hiện các trường hợp vận chuyển trái phép, tiêu thụ các loài được ưu tiên bảo vệ, loài cấm khai thác ngoài tự nhiên; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên di truyền, phát triển hệ thống ngân hàng gen; bảo quản và gìn giữ lâu dài nguồn gen của các loài được ưu tiên bảo vệ, các nguồn gen quý, hiếm; thúc đẩy đăng ký sở hữu trí thức bản địa về nguồn gen.

- Tăng cường năng lực kiểm soát việc xâm nhập của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng đối với môi trường và sức khỏe con người.



4. XÂY DỰNG NĂNG LỰC ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

a) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức, hiểu biết, kiến thức về BĐKH, thích nghi, sống chung với BĐKH trong nhân dân

- Điều tra, tổng kết các mô hình, kinh nghiệm tốt về phòng, chống, ứng phó với thiên tai, bổ sung hoàn thiện cho phù hợp với bối cảnh BĐKH để phổ biến, nhân rộng.
- Thường xuyên tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, sáng tác phim, ảnh... về BĐKH, đưa nội dung BĐKH vào chương trình sinh hoạt của các tổ chức, cộng đồng, đoàn thể.
- Tổ chức định kỳ diễn tập ứng phó với thiên tai trong bối cảnh BĐKH theo các nhóm đối tượng, theo vùng miền.

b) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu lồng ghép nhiệm vụ ứng phó với BĐKH trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển; nâng khả năng chống chịu, thích nghi của các hệ sinh thái, các công trình BVMT trước tác động của BĐKH, nước biển dâng

- Tiếp tục cập nhật các nghiên cứu, thành quả khoa học và công nghệ, phát hiện, nhận thức mới về BĐKH để cập nhật các kịch bản về BĐKH, nước biển dâng.
- Nghiên cứu, xây dựng phương pháp, quy trình lồng ghép BĐKH trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư phát triển; rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH, ngành, lĩnh vực cho phù hợp với kịch bản BĐKH.
- Nghiên cứu, tính toán đến tác động của BĐKH, nước biển dâng khi xây dựng các công trình tiêu, thoát nước, xử lý nước thải tập trung, các bãi chôn lấp rác thải, đặc biệt là vùng ven biển và trong quy hoạch, thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên.
- Xây dựng thử nghiệm, nhân rộng các mô hình thích nghi, sống chung với BĐKH.

c) Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu góp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Thúc đẩy sử dụng năng lượng hiệu quả trong xây dựng, giao thông, chiếu sáng, thiết bị điện, sản xuất, dịch vụ; khuyến khích đầu tư thu hồi năng lượng, nhiệt trong sản xuất, tiêu dùng để tái sử dụng.
- Ban hành các cơ chế, chính sách đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu, khai thác năng lượng gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, sinh khối; sản xuất điện từ khí sinh học, chất thải, các phụ phẩm nông nghiệp; phát triển mô hình thủy điện nhỏ, phục vụ tiêu thụ năng lượng tại chỗ.
- Nghiên cứu, áp dụng thử nghiệm và nhân rộng các mô hình phát triển các-bon thấp trong phát triển KTXH, lĩnh vực, vùng và cộng đồng.
- Nghiên cứu xu hướng dịch chuyển, các mô hình phát triển mới, những thay đổi trong cơ cấu kinh tế khu vực và toàn cầu để tranh thủ cơ hội và hạn chế các tác động bất lợi từ BĐKH lên môi trường nước ta.





VI. CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ

1. TẠO CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ VỀ Ý THỨC TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH, DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI DÂN TRONG BVMT

- Đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm mọi người dân, doanh nghiệp hiểu đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật, yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn về BVMT; nhận thức đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ BVMT và có ý thức thực hiện trên thực tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh giáo dục môi trường, BDKH trong các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục và đào tạo; mở rộng các chuyên ngành đào tạo về môi trường, ưu tiên đào tạo các chuyên ngành có nhu cầu lớn trong xã hội.

- Tuyên truyền, vận động xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, hình thành ý thức BVMT, giữ gìn vệ sinh trong nhân dân, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, các-bon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường.

- Làm rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp để xảy ra các vấn đề môi trường nghiêm trọng do không thực hiện, thực hiện không đúng các quy định về BVMT hoặc vi phạm các quy định về BVMT trong phê duyệt, cấp phép các dự án đầu tư. Gắn xem xét ý thức trách nhiệm và kết quả BVMT trong việc đánh giá, bình bầu thi đua, khen thưởng tập thể và cá nhân người đứng đầu.

- Thực hiện việc đánh giá, phân hạng các ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo mức độ thân thiện với môi trường và hàng năm công bố công khai để có sự điều chỉnh chính sách và quy hoạch phát triển cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành, địa phương.

2. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, THỂ CHẾ QUẢN LÝ, TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BVMT

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, lồng ghép yêu cầu BVMT trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KTXH theo định hướng PTBV. Khẩn trương xây dựng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT.

- Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về BVMT, trọng tâm là sửa đổi, bổ sung Luật BVMT năm 2005, hướng tới việc xây dựng Bộ Luật môi trường. Khẩn trương xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị quyết về những vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT giai đoạn 2012 - 2020 và các văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định về tội phạm môi trường trong Bộ luật Hình sự để sớm đưa các tội phạm môi trường ra xét xử. Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện pháp luật về không khí sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tái chế chất thải, phát triển kinh tế các-bon thấp.

- Thúc đẩy nhanh, mạnh việc áp dụng các cơ chế, công cụ kinh tế phù hợp với thể chế kinh tế thị trường nhằm điều tiết vĩ mô các hoạt động phát triển theo hướng thân thiện với môi trường, đặc biệt là các công cụ thuế, phí, ký quỹ, chi trả dịch vụ môi trường, tài khoản vốn tự nhiên... Thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại về môi trường. Hoàn thiện các cơ chế tài chính, tín dụng cho BVMT; tăng cường thực thi các chính sách ưu đãi, trợ giá, hỗ trợ về đất đai, tài chính, tín dụng cho hoạt động BVMT.

- Tiếp tục kiện toàn, củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ Trung ương đến địa phương, trọng tâm là cấp tỉnh, huyện, xã theo hướng nâng cao năng lực thực thi pháp luật về BVMT. rà soát, làm rõ nội dung, xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo, vướng mắc, phân tán trong phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước, tập trung đầu mối quản lý nhà nước về BVMT. Nghiên cứu, đề xuất mô hình cơ quan quản lý nhà nước về môi trường phù hợp tình hình mới, xu hướng mở cửa và hội nhập. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo chuyên môn, kỹ năng, kiến thức quản lý, ngoại ngữ bảo đảm nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về BVMT.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường. Phối hợp chặt chẽ giữa công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp với hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường, khẩn trương củng cố, hoàn chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, từng bước đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực quan trắc, phân tích môi trường, xây dựng hệ cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và ở các ngành, các cấp; cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các thông tin môi trường phục vụ phát triển KTXH và công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường.

3. ĐẨY MẠNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VỀ BVMT

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về môi trường, phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong BVMT, phát huy vai trò của khoa học và công nghệ trong việc thúc đẩy, nâng cao chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

- Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Đẩy nhanh tiến độ đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ xây dựng theo hướng ứng dụng công nghệ sản xuất, xây dựng tiêu tốn ít nguyên, nhiên liệu, năng lượng, ít chất thải, các-bon thấp.

4. PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH TẾ MÔI TRƯỜNG ĐỂ HỖ TRỢ CÁC NGÀNH KINH TẾ KHÁC GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG, THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG, TẠO THU NHẬP VÀ VIỆC LÀM

- Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế môi trường mũi nhọn, hình thành môi trường pháp lý thuận lợi, thực thi các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển một số ngành, lĩnh vực cung ứng sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường, các sản phẩm tái chế, sản xuất năng lượng từ chất thải kết hợp thực hiện các gói kích cầu, thúc đẩy tiêu dùng các loại sản phẩm này, nhằm đẩy nhanh việc hình thành và phát triển ngành kinh tế môi trường.

- Ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp môi trường. Chú trọng phát triển năng lực cung ứng dịch vụ môi trường, nhất là xử lý, tái chế chất thải và công nghệ, giải pháp xử lý môi trường, coi đây là ngành kinh tế xanh, mũi nhọn giải quyết các vấn đề môi trường, góp phần tạo thêm thu nhập và việc làm cho nhân dân.

- Nhà nước thực thi chính sách trợ giá; khuyến khích người dân tiêu dùng, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, các sản phẩm tái chế nhằm hỗ trợ ngành kinh tế môi trường phát triển.

5. TĂNG CƯỜNG VÀ ĐA DẠNG HÓA ĐẦU TƯ CHO BVMT

- Tăng dần tỷ lệ chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho BVMT, phấn đấu đạt 2% tổng chi ngân sách; đồng thời thúc đẩy việc sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường. Phát huy vai trò, trách nhiệm của ngành tài nguyên và môi trường trong phân bổ, giám sát các nguồn chi ngân sách cho BVMT, bảo đảm nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được sử dụng gắn với trách nhiệm BVMT. Bảo đảm mức và cơ cấu đầu tư cho BVMT hợp lý trong đầu tư phát triển, trong sản xuất, kinh doanh.

- Chú trọng hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư BVMT; triển khai mạnh mẽ mô hình hợp tác công - tư (PPP); thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn hỗ trợ phát triển từ các tổ chức quốc tế và Chính phủ các nước cho BVMT, đặc biệt là trong việc khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Phát huy vai trò của Quỹ BVMT Việt Nam, củng cố, tăng cường năng lực, bổ sung nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tạo cơ chế huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước; mở rộng phạm vi hoạt động, loại hình hỗ trợ đáp ứng nhu cầu đa dạng của các tổ chức cá nhân trong BVMT. Từng bước hình thành thị trường vốn cho BVMT, khuyến khích thành lập quỹ tài trợ cho các sáng kiến, mô hình dựa vào cộng đồng, các phong trào, hoạt động BVMT vì lợi ích chung của xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư cho BVMT. Có cơ chế, chính sách phù hợp để tăng cường huy động vốn cho BVMT, nhất là các nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Nghiên cứu, hình thành các nguồn thu mới; từng bước tăng dần mức thu tương ứng với mức độ hưởng lợi từ môi trường hoặc mức độ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, góp phần giảm gánh nặng đầu tư cho BVMT từ ngân sách nhà nước, tạo nguồn tài chính bền vững cho BVMT.

6. THÚC ĐẨY HỘI NHẬP VÀ TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BVMT

- Coi trọng vấn đề môi trường trong đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương, đặc biệt trong hợp tác xuyên Thái Bình Dương; đẩy mạnh thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) liên quan đến dịch vụ môi trường; thu hút đầu tư nước ngoài cho bảo vệ môi trường, đồng thời xây dựng năng lực cung ứng dịch vụ môi trường để đáp ứng nhu cầu trong nước, từng bước mở rộng phạm vi hoạt động ra các nước trong khu vực.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm thu hút nguồn lực cho BVMT; chủ động, sáng tạo trong việc đề xuất các sáng kiến hợp tác quốc tế; tham gia, tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới, các tổ chức quốc tế trong việc phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học chung biên giới và ứng phó với BĐKH.





VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

- Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm điều phối, giúp Thủ tướng Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện Chiến lược; xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược theo 2 giai đoạn: 2012- 2015 và 2016 - 2020.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Chiến lược.
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nội dung, biện pháp và giải pháp của Chiến lược.
- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quần chúng khác và cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia BVMT, giám sát hoạt động BVMT của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

2. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu BVMT trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của mình; định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết tình hình thực hiện, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chiến lược; định kỳ tổ chức đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BVMT GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện		
			2010	2015	2020
1	Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường				
1.1.	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới đạt yêu cầu về BVMT	Bộ TN&MT	40%	75%	100%
1.2.	Tỷ lệ cơ sở hiện đang gây ô nhiễm môi trường	Bộ TN&MT	-	Giảm 20% so với 2010	Giảm 50% so với 2010
1.3.	Tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu BVMT	Bộ TN&MT	-	70%	95%
1.4.	Tỷ lệ làng nghề truyền thống đạt yêu cầu về môi trường	Bộ TN&MT	-	30%	60%
1.5.	Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới	Bộ NN&PTNT		20%	50%
1.6.	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	Bộ KH&CN		Không	Không
1.7.	Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu	Bộ XD		30%	70%
1.8.	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu	Bộ TN&MT	60%	75%	95%
1.9.	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	Bộ XD	80 - 82%	90%	95%
1.10.	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom	Bộ NN&PTNT	40 - 55%	60%	75%
1.11.	Tỷ lệ chất thải rắn được tái sử dụng, tái chế hoặc thu hồi năng lượng, sản xuất phân bón	Bộ TN&MT	20 - 30%	55%	85%
1.12.	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	Bộ TN&MT	65%	75%	85%
1.13.	Mức sản xuất và sử dụng túi, bao gói khó phân hủy	Bộ CT		Giảm 10% so với 2010	Giảm 30% so với 2010
1.14.	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	Bộ Y tế	75%	80%	100%
1.15.	Số bãi chôn lấp chất thải tập trung đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh	Bộ TN&MT		50%	90%

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện		
			2010	2015	2020
2	Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của nhân dân				
2.1.	Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư được cải tạo, phục hồi	Bộ XD	-	Tăng 30% so với 2010	Tăng 70% so với 2010
2.2.	Tỷ lệ diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin, hóa chất, thuốc BVTV, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo	Bộ TN&MT	- 255.000m ² đất bị nhiễm độc đi-ô-xin - 335 điểm tồn lưu hóa chất BVTV	Giảm 20% so với 2010	Giảm 50% so với 2010
2.3.	Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	Bộ TN&MT	-	Tăng 30% so với 2010	Tăng 50% so với 2010
2.4.	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Bộ XD	80%	95%	100%
2.5.	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bộ NN&PTNT	79%	85%	95%
2.6.	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	Bộ NN&PTNT	52%	65%	95%
2.7.	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh công cộng trong các đô thị, khu dân cư	Bộ XD	1 - 4m ² / người	Tăng 15% so với 2010	Tăng 30% so với 2010
2.8.	Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở đô thị, khu dân cư	Bộ TN&MT	-	Giảm so với 2010	Đạt quy chuẩn
3	Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học				
3.1.	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa	Bộ NN&PTNT	-	Giảm 20% so với 2010	Giảm 30% so với 2010
3.2.	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Bộ NN&PTNT	-	3,6 triệu ha	3,6 triệu ha
3.3.	Diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư	Bộ XD	-	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010
3.4.	Số vùng bị cạn kiệt nguồn nước do khai thác quá mức	Bộ TN&MT		Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010
3.5.	Mức sử dụng nước, diện tích đất trên 1 đơn vị GDP	Bộ TN&MT		Giảm 10% so với 2010	Giảm 30% so với 2010
3.6.	Nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ	Bộ NN&PTNT		Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010
3.7.	Tỷ lệ che phủ của rừng	Bộ NN&PTNT	40%	42 - 43%	45%
3.8.	Diện tích rừng nguyên sinh	Bộ NN&PTNT	0,57 triệu ha	Không giảm	Không giảm
3.9.	Diện tích rừng ngập mặn	Bộ NN&PTNT	-	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện		
			2010	2015	2020
3.10.	Diện tích các thảm cỏ biển	Bộ TN&MT	18.500 ha	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010
3.11.	Diện tích các rạn san hô	Bộ TN&MT	110.000 ha	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010
3.12.	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	Bộ TN&MT	2,5 triệu ha	Tăng 10% so với 2010	3,0 triệu ha
3.13.	Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	Bộ TN&MT	47	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010
3.14.	Số loài quý, hiếm bị tuyệt chủng	Bộ TN&MT	9 loài (Giai đoạn 2001 - 2010)	Không	Không
3.15.	Số nguồn gen quý, có giá trị bị mất	Bộ TN&MT	-	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010
3.16.	Các khu di sản thiên nhiên, cảnh quan, nét đẹp của thiên nhiên	Bộ VH&DL	-	Không suy giảm so với 2010	Không suy giảm so với 2010
3.17.	Số vụ mất an toàn sinh học có nguyên nhân từ sinh vật biến đổi gen	Bộ Y tế		Không	Không
3.18.	Số loài và mức độ xâm hại của các loài ngoại lai xâm hại môi trường	Bộ TN&MT	-	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010
4	Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính				
4.1.	Tỷ lệ dân hiểu biết, có kiến thức ứng phó, thích nghi, sống chung với BĐKH	Bộ TN&MT	-	30%	100%
4.2.	Tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có tính đến các tác động của BĐKH, nước biển dâng	Bộ KH&ĐT	-	30%	90%
4.3.	Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế được cải thiện khả năng chống chịu, thích nghi với BĐKH	Bộ TN&MT	-	Tăng 20% so với 2010	Tăng 60% so với 2010
4.4.	Tỷ lệ cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được xây dựng năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, thiên tai	Bộ NN&PTNT	-	Tăng 30% so với 2010	Tăng 90% so với 2010
4.5.	Mức phát thải khí nhà kính trên 1 đơn vị GDP	Bộ TN&MT	-	Giảm 3% so với 2010	Giảm 7-8% so với 2010

Ghi chú: TN&MT - Tài nguyên Và Môi trường
 NN&PTNT - Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
 KH&CN - Khoa học và Công nghệ
 XD - Xây dựng ; CT - Công thương
 VH&DL - Văn hóa, Thể thao và Du lịch
 KH&ĐT - Kế hoạch và Đầu tư

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

**NATIONAL STRATEGY
FOR ENVIRONMENTAL PROTECTION
UNTIL 2020 AND VISION TOWARD 2030**

FOREWORD

Viet Nam has adopted a guiding policy embracing an intensive development model that attaches importance to the quality and efficiency of economic growth, strongly promotes poverty alleviation, and ensures social security. In line with this policy, environmental protection efforts are proving decisive in furthering the sustainable development of the country.

The implementation of the National Strategy for Environmental Protection until 2010 and Vision toward 2020 has resulted in the establishment of a comprehensive legal system for environmental protection and the system of State environmental management agencies; while resources and conditions for environmental protection have been guaranteed at a higher level than was achieved in the previous period. Moreover, public recognition, and awareness of environmental protection have been fundamentally enhanced. Despite pressure on the environment due to rapid economic development, expanded urbanization, and accelerated industrialization, environmental quality basically remains assured, and environmental functions and uses continue to be guaranteed.

However, overall environmental pollution tends to be on the rise in many areas. Natural resources continue to be excessively exploited, inefficiently and unsustainably used, causing rapid degradation and depletion. There is a rapid shrinking of natural ecosystem areas and a sharp reduction in biodiversity resources. The climate is changing, but the change is complicated and unpredictable and has been affecting socio-economic life as well as the environment. They are serious challenges to the country in both the short- and long-term.

Aiming to provide direction to environment protection activities in light of new trends, the Prime Minister has approved the National Strategy for Environmental Protection until 2020 and Vision toward 2030 by Decision 1216/QĐ-TTg dated 5 September 2012. The Strategy aims to have restrained and limited the increasing trend in environmental pollution, natural resources degradation and biodiversity decline by 2020, and to have prevented and reversed their trends by 2030, in combination with improving the quality of the living environment, and enhancing the capacity to proactively respond to climate change, and safeguarding natural resources and environmental quality in the service of the sustainable development of the country.

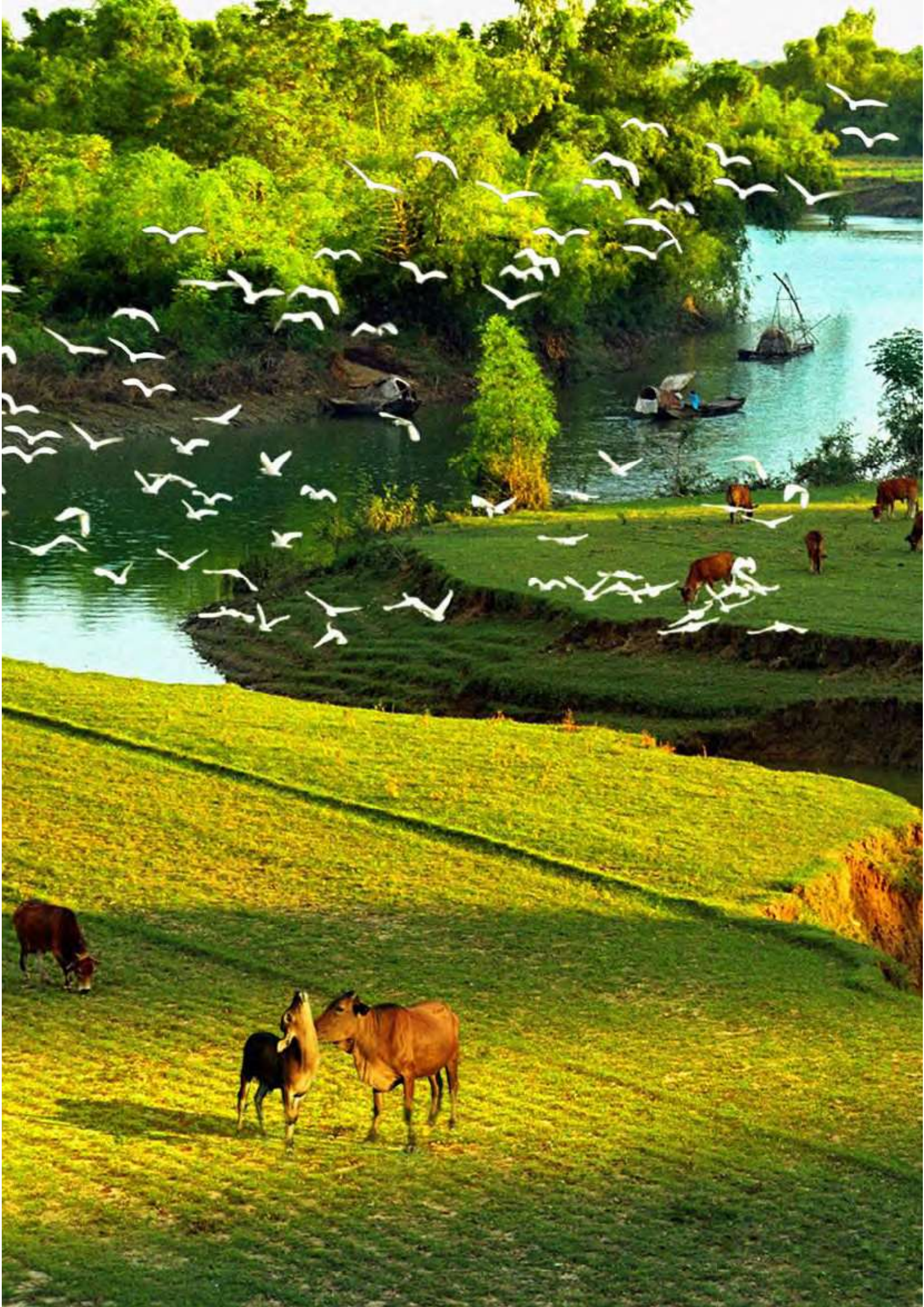
The Ministry of Natural Resources and Environment is pleased, therefore, to introduce the National Strategy for Environmental Protection until 2020 and Vision toward 2030.



NGUYEN MINH QUANG
Minister
Ministry of Natural Resources and Environment

TABLE OF CONTENTS

51	INTRODUCTION	
52	I. BACKGROUND	
52	1. World context	
53	2. National context	
55	II. IMPLEMENTATION OF THE NSEP, 2010	
55	1. Major outcomes	
57	2. Shortcomings and weaknesses	
59	3. The causes of problems and weaknesses	
61	III. CURRENT STATE OF THE ENVIRONMENT, MAJOR ISSUES AND CHALLENGES	
61	1. Current state of the environment in Viet Nam	
64	2. Major environmental issues and challenges	
67	IV. VIEWPOINTS AND OBJECTIVES	
67	1. Guiding viewpoints	
68	2. Objectives until 2020	
69	3. Environmental performance monitoring and evaluation indicators toward 2020	
70	4. Vision toward 2030	
71	V. ORIENTATION OF ENVIRONMENTAL PROTECTION ACTIVITIES AND MEASURES	
71	1. Pollution source prevention and control	
76	2. Environmental remediation and rehabilitation of polluted and degraded areas; enhancement of clean water supply and environmental sanitation services	
78	3. Sustainable and efficient natural resources exploitation and utilization; nature and biodiversity conservation	
81	4. Building of capacities in climate change response and reduction in GHGs emissions levels	
83	VI. OVERALL SOLUTIONS	
83	1. Making a profound change in a sense of duty for environmental protection among all levels of authority, sectors, enterprises and the people	
84	2. Improvement of the legal framework, management institutions, and capacity for compliance of environmental protection laws	
85	3. Promotion of scientific research, technological development and application in environmental protection	
85	4. Development of environmental economy sector to facilitate addressing environmental issues, increasing economic growth, and creating incomes and employment by other economic sectors	
85	5. Enhancement and diversification of environmental investment	
86	6. Promotion of integration and enhancement of international cooperation in environmental protection	
87	VII. IMPLEMENTATION ARRANGEMENTS	
87	1. Responsibility for Strategy implementation	
87	2. Strategy implementation monitoring and evaluation	
89	ANNEX:	
	INDICATORS FOR ENVIRONMENTAL PERFORMANCE MONITORING AND EVALUATION UNTIL 2020	





INTRODUCTION

In its efforts to push forward its industrialization and modernization in line with its renovation and open door policies, Viet Nam has recorded important achievements in all socio-economic fields, resulting in a constant high GDP growth rate, maintenance of social security, continual improvement of the people's living conditions, and a drastic reduction of hunger and poverty. The country has lifted itself out of the state of underdevelopment and has joined the world's middle-income community, attaining a comparably higher position in the international arena, where it enjoys greater strength, stronger influence and higher prestige. All these constitute favorable conditions for long-term development.

However, there have arisen many critical environmental problems, which have affected people's health, lowered the value of the fruits of the nation's socio-economic development, and posed challenges to its sustainable development objectives in the future.

In implementing the National Strategy for Environmental Protection until 2010 and vision toward 2020 (hereinafter referred to as NSEP, 2010), environmental protection activities have been carried out with real progress obtained and remarkable results achieved. A relatively comprehensive legal system has been developed; the State management agencies on environmental protection at the central and local levels have been consolidated; more attention has been paid to the investment in environmental protection, with regular expenditure for environment protection accounting for 1% of the State budget; compared with those of previous periods, many other conditions have been provided for this work to be done. As a result, the State management of environmental protection has been performed more properly; many tasks, programmes and projects on environmental protection have been well implemented; many environmental cases and issues have been addressed and/or gradually resolved. Awareness of environmental protection among all sectors and levels of authority as well as the people and the business community has been promoted; to a certain degree pollution levels have been brought under control; due attention has been paid to the effectiveness and sustainability of natural resources exploitation and utilization and the conservation of natural and biodiversity resources; and national and local capacity to proactively respond to climate change has been gradually built up.

Against the objectives set out in NSEP, 2010 and the reality of the country's development, however, work undertaken in environmental protection, still reveals many inadequacies and shortages. While waste water and solid waste discharges and air emissions are constantly on the rise in terms of their total generation rates and the severity of their hazards, management and control capacity is limited, resulting in heavily polluted soil, water and air environments in many areas. Natural resources continue to be over-exploited and used in an ineffective and unsustainable way. Restoration and reclamation activities in many areas that have long been heavily contaminated with chemical residues are being carried out but at a slow rate. There is a sharp reduction in biodiversity and a rapid shrinking of natural ecosystem areas; the number of endangered wildlife species is on the rise; and many genetic resources are being lost and degraded. The complex and unpredictable impacts of climate change have caused damage to people and the environment. These are major remaining issues that should be addressed and solved in the future.

Moreover, plans to promote industrialization and modernization that stress quality of growth, efficiency and sustainability of development aiming at making Viet Nam a modern, industrialized country by 2020 have posed both challenges and opportunities to the environmental protection effort. Consequently, there should be clear orientations set for protecting the environment to seize the opportunities and overcome the challenges generated by economic development and social security assurance, and to contribute to the nation's sustainable development.

The National Strategy for Environmental Protection until 2020, and vision toward 2030 will serve as a comprehensive and overall orientation document on environmental protection for all sectors and levels of authority to develop and implement their annual and 5-year environmental protection plans, and to contribute to successfully achieving the goal of sustainable development of the country.



I. BACKGROUND

1. WORLD CONTEXT

Internationally, it has been forecasted that there will be a gradual recovery of the world's economies with structural adjustment of the sectors, branches and regions and changes in the modes of State management. However, political instability and ethnic and religious conflicts still continue in some places. Population growth and poverty still exist. Soil degradation and desertification are more frequent occurrences. Many areas in the world lack water. Non-renewable resources are over-exploited. Environmental quality is being degraded, causing severe environmental problems to many areas. Forests are continually devastated, resulting in the shrinking of areas of natural ecosystems and many wildlife species have become extinct or are in serious danger of becoming extinct. Oceans are increasingly polluted, causing a drastic decrease in marine resources. The interdependence of climate change, food security, energy security and ecological security is more clearly seen and has become a global issue of great concern to all humanity.

There is a strong tendency for the economy, culture and all other aspects of social life to become globalised in terms of scale and level. There is an increase in the free movement of goods, capital, services and labour as well as in spiritual and cultural products. Asia has emerged as a leading driving force and has become a major proactive economic centre of the world, while facing many critical environmental issues. Cooperation in ASEAN and the Mekong Sub-region has developed both in scope and sphere, drawing the attention of other countries as well as the whole international community. During this process, environmental protection has also attracted more regional, continental and global attention.

In following the prevailing trend of urbanization, some developed countries will re-introduce their unsustainable and environmentally-unfriendly industrialization, production and consumption patterns, that continue to make negative impacts on the environment. Natural resources will be strongly exploited during the process of economic recovery. Due to a lack of resources in the first years of the period of

2011-2020, environmental protection will receive less attention. However, this trend will rapidly decrease and will be replaced by a trend in sustainable, more prudent and wiser utilization of natural resources, with a focus placed on environmental protection and more active responses to climate change. Sustainable development will still be a major trend on a global scale with green growth, integrated natural resources management, and efficient and prudent energy use being the primary mainstays. More investment will be made for renewable energy, bio-energy and alternative products which are environmentally-friendly. Sustainable production and consumption, trade and services will attract greater attention and become increasingly important issues in development policies.

20 years after the first World Summit on Environment and Development, the Rio+20 Conference was held in Rio de Janeiro, Brazil in June 2012 in the context of the world facing many environmental and development challenges, but with a positive change in thinking about development in a more sustainable way. From thinking of development first and environmental protection later to integrating environmental protection with development, it now changed to considering environment to be a driving force for development, and thus, to investing in the environment in order to seek opportunities for growth and job creation. Consequently, green growth toward a green economy was the main topic of interest at this conference.

2. NATIONAL CONTEXT

In the period of 2001-2010, Viet Nam achieved many encouraging milestones in its development with a shift of economic structure in the direction of industrialization and modernization, a constant high GDP growth rate, continual improvement of people's living conditions, a drastic reduction of hunger and poverty and a gradual assurance of social security. The country has fundamentally lifted itself up out of a state of underdevelopment and joined the world's middle-income community. It has expanded its bilateral and multilateral relations and gained a firm position in the international arena. On the whole, the country has many conditions in its favour for creating an impetus to grow stronger in the coming period.

However, in the new decade, the country is facing many substantial difficulties and challenges. The population continues to grow, urbanization is expanding, economic development is unsustainable, inadequate and inappropriate, resulting in low quality and low competitiveness. National growth still depends on the exploitation of natural resources utilising low levels of knowledge and out-dated technologies. A high percentage of natural resources and energy per unit of GDP is lost. Managerial institutions, infrastructure and human resources do not measure up to development requirements. Technical databases and information infrastructure remain insufficient. Natural resources are degraded and exhausted due to excessive, ineffective and unsustainable exploitation regimes. The quality of the environment continues to deteriorate rapidly, and severe pollution is occurring in many areas.

The 2011-2012 National Socio-Economic Development Strategy sets an overall target of transforming Viet Nam into a modern industrialized country by 2020. It confirms a viewpoint that "Socio-economic development must always attach importance to environmental protection and an improved proactive response to climate change" and sets out specific environmental objectives, such as: forest coverage will be 45%; most people will have access to clean water; 80% of production and business establishments will meet environmental standards; 100% of urban centers of grade IV or higher, industrial clusters and parks and export processing zones will have concentrated waste water treatment systems installed; 95% of ordinary waste, 85% of hazardous waste and 100% of medical waste will be treated; heavily polluted environments will be rehabilitated and improved; harmful effects of natural disasters will be reduced and climate change issues, particularly sea-level rise, will be proactively addressed.

The Viet Nam Sustainable Development Strategy for the period of 2011-2020 emphasises that "Sustainable development is a requirement throughout the process of national development; there must be a close, reasonable and harmonious combination between economic and social development and environmental protection...". It sets out the objectives of minimizing negative impacts of economic activities on the environment, rationally exploiting and effectively utilizing natural resources, preventing, controlling and remedying environmental pollution and degradation, improving the quality of the environment, reducing damages caused by natural disasters, and proactively and effectively adapting to climate change, particularly sea-level rise. It also sets out seven categories of environmental performance indicators for monitoring and evaluation.

Thus, the National Socio-Economic Development Strategy, 2011-2020 and the Viet Nam Sustainable Development Strategy, 2011-2020 have set the direction for the basic programme for environmental protection in the overall socio-economic and sustainable development processes of the country. These constitute very important bases for defining specific goals, activities, overall measures and solutions of the National Strategy for Environmental Protection, 2020.



II. IMPLEMENTATION OF THE NSEP, 2010

1. MAJOR OUTCOMES

The implementation of the NSEP 2010 has seen the following important results in environmental protection being achieved:

- Awareness of environmental protection and sustainable development has been raised. Environmental issues have been included in the guidelines and policies on the nation's socio-economic development. The view of rapid and sustainable development, and economic growth accompanied with the assurance of social security and environmental protection has been confirmed in the Socio-Economic Development Strategy, 2011-2020. The Socio-Economic Development Plan for the period of 2011-2015 has been carried out harmoniously with economic, social and environmental objectives aiming at sustainable development.

Movements in response to environmental protection, such as World Environment Day, Biodiversity Day, Clean Up the World Week and Earth Hour, and other mass media programs on environmental protection have been launched at all central and local levels. Environmental education at all schools has been promoted and many environmental staff have been trained.

- A relatively sufficient and comprehensive system of policies and laws on environmental protection has been developed with the Law on Environmental Protection (2005) and the Law on Biodiversity (2008) as the framework documents. The Law on Environmental Protection Taxation is undergoing implementation. The regulations on environmental crimes in the Criminal Law have been amended and supplemented to be more complete and closer to reality. The system of documents guiding the implementation is moving ever closer to completion. The system of national technical environmental standards and regulations has gradually been supplemented and updated. The laws on land, water resources, forest protection and development, fisheries, chemicals, minerals, investment, etc. include complete and more specific regulations on environmental protection. Some economic tools have been applied in environmental management, such as environmental protection fees (for waste water, solid waste, mineral mining), payment for forest ecosystem services, fund deposits for environmental remediation, the environmental protection fund,

the environmental protection tax, and valuation of damages caused by pollution and environmental degradation.

- The system of the State management agencies for environmental protection, from the central to the local levels, has been gradually strengthened and put into stable operation. The Viet Nam Environmental Protection Administration under the Ministry of Natural Resources and Environment has been established. All of the key line ministries and sectors have departments, bureaus or agencies in charge of environmental management. Most of the provinces and cities under the Central Government have set up a Provincial Environmental Protection Agency under the Department of Natural Resources and Environment, with 10 or more staff members. Of the 674 districts across the country, 672 have set up a Division of Natural Resources and Environment (the two exceptions being Bach Long Vi Island District and Truong Sa Archipelago). Most communes and wards have land and construction officials who are also in charge of environmental protection activities.

Many large enterprises, economic groups, corporations and management boards of industrial parks and economic zones have established departments, bureaus and agencies, or have assigned officials, to take charge of environmental issues.

Police forces for the prevention of environmental crimes have been established at central and local levels, whose functions are, among other things, to detect the violations of laws, and to prevent and fight against environmental crimes.

- More funds for environmental protection have been allocated. Regular expenditures for environmental protection have gradually been increased over the years, accounting for 1% of the total budget (about 6,590 billion VND in 2010), which was several times higher than in previous periods. The Viet Nam Environmental Protection Fund with a total charter capital and mobilized capital of 900 billion VND and the environmental protection funds of some localities have significantly contributed to the provision of credits for environmental protection activities. In addition, the official development assistance (ODA) for environmental protection (including forestry, water supply and drainage, waste water treatment and environmental sanitation) in the period of 2000-2009 reached over 3.2 billion USD, of which about 2.4 billion USD was loans and about 0.8 billion USD was non-refundable aid.

The socialization of environmental protection activities has initially yielded remarkable results. Many private entities have been involved in the provision of environmental services such as water supply and drainage, treatment of wastewater and air emissions, solid and hazardous waste collection and consultancy and design of environmental protection.

- Scientific and technological activities and international cooperation on environmental protection have also obtained results

The system of environmental research and training institutions has been expanded with higher qualifications. There are now more than 30 environmental research and training bodies. Many major state level programs on scientific research and technology development, such as the program on environmental protection and disaster prevention coded KC.08 (for the period of 2001-2005), the program on disaster prevention, environmental protection and rational natural resources utilization coded KC.08/06-10 (for the period of 2006-2010) and some state level independent projects and many ministerial level projects have been implemented, contributing to the promotion of environmental protection. A number of solid waste treatment technologies, such as SERAPHIN, CBT-08 and Tam Sinh Nghia, have been studied and applied.

Viet Nam has participated in 20 international environmental treaties and has implemented nearly 40 large scale programmes and projects on environmental

protection with bilateral and multilateral partners. The country has actively participated in various regional and world forums on environmental protection, and most recently it has promoted partnerships on responding to climate change with the governments of other countries and international organizations.

- Many encouraging results in environmental protection have been achieved

In preventing and controlling pollution: a number of investment projects with a high potential for pollution were not granted licenses. Many urban areas, industrial parks, export processing zones, production and trade facilities which are ecologically and environmentally friendly have been established. Due attention has been paid to the management of solid waste, resulting in the approval of the planning of solid waste treatment areas in the key economic zones and in the Mekong Delta. The rates of municipal and rural solid waste collection increased to 80-82% (from 60-70% in 2003) and about 40-55% (from 20% in 2003) respectively. The rate of medical solid waste collection was more than 75% and the rate of hazardous waste collection and treatment was 65%. Seriously polluting establishments have been already relocated from residential areas in major cities.

In remedying environmental problems and improving environmental quality: Rural environmental sanitation has been gradually improved, with a significantly increasing number of bridges and roads being renovated and of households using biogas; about 52% of households have sanitary facilities (nearly 30% in 2003); about 79% of rural population have access to clean water for daily use (40% in 2003) and this figure is 80% in the urban sector. Many canals, ponds, lakes and rivers have been dredged, embanked and improved; the area for parks, trees and airy spaces in urban and residential districts has expanded significantly.

In conserving natural and biodiversity resources: There are now 164 terrestrial protected areas, including 30 national parks, 69 nature reserves, 45 protected landscapes and 20 forests for research and experiment purposes. The establishment of 45 inland water protected areas and 16 marine protected areas have been approved. Forest coverage increased to 40% in 2010 from 34.4% in 2003.

2. SHORTCOMINGS AND WEAKNESSES

a) In pollution prevention and control

There is only a small number of investment projects that had undergone inspection in their compliance with the environmental impact assessment reports before they were allowed to operate. In many localities, many investment projects with obsolete technology that caused environmental pollution and consumed a lot of materials and energy were granted a licence to operate, thus swelling the number of polluting establishments, some even at serious level of pollution. Only a small number of business and service enterprises operate in accordance with the commitments they made in their environmental impact assessment reports, adopt cleaner production, audit waste and utilise the environmental management system in line with ISO 14000. Illegal importation of waste continues to occur in many sophisticated ways abusing the legal right to import scrap materials. At present, a great volume of illegally imported waste is stocked at many big sea ports. The risk of the country becoming a dumping ground for discarded technologies and wastes from developed countries is visible.

There does not exist a strict control of air emissions generated by construction sites and traffic in urban areas. Chemical safety management lacks proper attention due to improper observation of legal regulations. Collection of statistical data on marine polluting sources has not been done and that on river basin polluting sources is progressing slowly.

Most solid wastes in both urban and rural areas have not been sorted at source. Garbage collection points do not exist in over 60% of rural communes throughout the country. Recycling activities are carried out in a fragmentary manner and are not under State management. They take place at random in those craft villages where simple and obsolete technology is applied, causing pollution to the environment and harmful impacts on people's health. Solid waste is mainly landfilled while over 80% of the landfills do not meet technical requirements and cause environmental pollution. Management of hazardous waste is poor; there is a lack of technology and processing equipment, resulting in ineffective and unsafe treatment and disposal of wastes. Many types of industrial waste, hazardous chemicals, packages of pesticides and harmful medical waste are not treated or poorly treated.

The strict handling of the seriously polluting establishments is still slower than required and has not reached the target set for the year 2007. Support mechanisms in terms of finance, land and resources are insufficient.

Environmental pollution in craft villages is severe, causing concern in the society, but a solution for this seems difficult to arrive at due to a lack of a clear direction, consistent guidance and the division of responsibilities.

The technical infrastructure for environmental protection is still weak and backward. Most of the cities and over 40% of the industrial parks and export processing zones have no central waste water treatment system and thus waste water is discharged into the drainage system. There has not been an overall plan and a comprehensive investment plan for landfills. Therefore, the existing landfills are of low capacity and do not meet technical requirements. The environmental service sector and the recycling industry are underdeveloped. The environmental technology, techniques and equipment for the treatment of solid and hazardous wastes are simple and outdated and do not meet requirements.

b) In restoration and improvement of polluted and degraded areas

In general, the restoration and improvement of polluted and degraded areas have not yielded good results due to inadequate care and lack of resources.

Many rivers, ponds, lakes and canals, especially those in urban and residential areas are heavily polluted; many areas with chemical residues, pesticides and environmental pollutants are not given any treatment. The treatment of the soil contaminated with dioxin is slow. The restoration of the environment in the mining areas is not well done and the illegal exploitation of precious minerals still occurs, causing degradation of natural resources and the environment in many areas.

There are many coastal mangrove forests destroyed, wetlands degraded, and fishery resources depleted, while seagrass beds and coral reefs have degraded and shrunk in many sea areas, but no due attention is paid to their rehabilitation.

c) In conservation of natural and biodiversity resources

Illegal deforestation, especially natural forests and primary forests and the conversion of natural forests into production forests are now common occurrences. Protective forests are being damaged; coastal mangroves forests are being destroyed for aquaculture; forest fires still occur in many places. In 2010 alone, the total area of burnt and destroyed forests reached 7,781ha, of which most were primary forests. Mineral mining, hydroelectric development and change in land use purposes have affected the vegetation and the quality of watershed protective forests. No practical actions have taken place to prevent the degradation of wetland ecosystems, coral reefs and seagrass beds.

Many rare and precious species of animals and plants are at a high risk of extinction due to continual illegal hunting and trade. The conservation of indigenous genetic resources, the control of exotic species and the management of living modified organisms do not receive adequate attention.

3. THE CAUSES OF PROBLEMS AND WEAKNESSES

- There exists a low sense of responsibility on the part of authorities, businesses and the general population for environmental protection, with inconsistency between commitments and implementation. Although environmental protection is spelled out in socio-economic development strategies and planning documents, it has not been well implemented. The common thinking that prevails is that more importance is attached to high growth in terms of quantity rather than quality, while environmental protection is given less importance.

Most communities, households and people in general have not considered environmental protection to be part of their consciousness, habits and lifestyles. Awareness of environmental protection responsibility among most enterprises is still low, resulting in many cases of deliberate discharge of pollutants for illicit profits, such as the cases of Vedan, Miwon, Tung Kuang and Sonadezi.

- Mechanisms, policies and legal norms are insufficient or inadequate, too slowly updated and lacking guidelines for implementation. Many legal norms are contradictory, overlapping, irrational and unfeasible. Economic tools have not been applied or ineffectively applied. The mechanisms for the settlement of disputes and compensation for environmental damage have not been established. No prosecution, investigation and trial of environmental crimes under the provisions of the Criminal Law have been carried out due to a lack of documents providing guidelines and support for the implementation of the Law, with a resulting increase in environmental crimes.

In particular, the implementation of policies and laws on environmental protection is ineffective and has not achieved expected results. Many policies and legal norms have not been implemented or have only been implemented for form's sake; many cases have not been handled or have not been handled thoroughly; deterrent administrative and criminal sanctions have not been applied properly and strictly; and inspection, and enforcement of compliance in many areas have not achieved satisfactory results.

- Investment for environmental protection from the State budget and from the society's resources are insufficient and have not met practical requirements. Regular expenditure from the budget for environmental protection has increased, but not enough. In many localities, the budget for environment protection is ineffectively used due to a lack of a focus. In some localities, a budget for environment protection has not even been allocated or has not been allocated sufficiently. The State management agencies for environmental protection have a weak role in the allocation of funds for environment protection and thus there is poor investment for environmental protection.

Revenues collected for the budget from environment users do not justify the benefits gained from the use of the environment and the level of pollution caused by its use. These revenues have not been used for re-investment in environmental protection or the re-investment is lower than is required. The socialization of environmental protection activities is ineffective and fails to mobilize more resources and support for environmental protection.

- There is an unclear, inconsistent and overlapping assignment of responsibilities among the State agencies involved in managing environmental protection. The

role played by the Ministry of Natural Resources and Environment in assisting the Government in exercising the State control of environment protection has not been clearly defined. Therefore, that role has not functioned properly. Good coordination between ministries and sectors, between central and local authorities is still a problem. The capacity, professional skills, knowledge and experience of concerned staff especially those at local level still need some improvement, resulting in low effectiveness and efficiency of the State management of environmental protection. The role of socio-political organizations, mass organizations and the community in developing and monitoring the implementation of policies and laws on environmental protection has not been well promoted.

- Most of the programs of the NEPS, 2010 have either not been implemented or not been thoroughly implemented. 23 out of 36 programs (representing 64%) have not officially been implemented. Instead, they have only been integrated into the activities of the host agency. In 13 of the 36 programs that have been implemented (representing 36%), only 1 program (about 3%) has progressed relatively well, while the rest have been behind schedule.

- The NEPS 2010 itself contains many shortcomings: significant environmental problems and challenges are not specified; some targets, criteria, tasks and solutions are only of a general nature and are beyond practical performance; the resources, investment and financial mechanisms are not specified; there is no mention of suitable mechanisms for implementation, monitoring and evaluation.



III. CURRENT STATE OF THE ENVIRONMENT, MAJOR ISSUES AND CHALLENGES

1. CURRENT STATE OF THE ENVIRONMENT IN VIET NAM

a) Land

Land tends to be contaminated and degraded. In rural areas, land has been contaminated due to unsustainable use of agrochemicals and pesticides in agricultural production. Annually, inorganic fertilizers accounting for approx. 2.5 to 3 million metric tons are over-used in farming practices of which about 50-70% are not absorbed by crops but released into the environment.

In the vicinity of urban areas, industrial parks and craft villages, land is also contaminated by wastes discharged from domestic and production activities. Currently, only 60% of industrial parks have industrial wastewater treatment facilities installed; most domestic wastewater effluents are directly discharged from major urban centers into the environment without treatment. Heavy metal concentrations in soil measured in certain craft villages approximate to, or exceed permissible standards.

In some other areas, land is still being contaminated with persistent chemical substances used during the war, in particular in the Da Nang, Bien Hoa (Dong Nai) and Phu Cat (Binh Dinh) airports where hundreds of thousands of cubic meters of soil and mud contaminated with Agent Orange remain. Dioxin concentrations measured are hundreds and even thousands of times higher than permissible levels, and continue to cause adverse impacts on human and environmental health in surrounding areas. In addition, there are 335 sites contaminated with persistent pesticides identified across the country that still have not been decontaminated.

Farmlands are being degraded in many regions due to landslides, washing away, erosion, desertification, salinization and acidification. Soil erosion occurs in mountainous provinces with sloping and strongly fragmented terrains and narrow valleys with caves such as those in northern and Central Highland provinces, where soil is eroded at a rate of approx. 33.8 -150.5 metric tons per hectare per year. An

area of 9.3 million hectares (accounting for 28% of the total land area) remains closely associated with desertification, of which two million hectares under use are already heavily deteriorated and another two million hectares are at a high risk of degradation. Coastal sandy desert areas stretching from Quang Binh to Binh Thuan account for 419,000 hectares. Salinization and acidification phenomena have become severe within estuaries and the Mekong river delta in recent years.

b) Water environment

Surface water resources are already depleted and contaminated over a very wide area. The country's total reserve of surface water accounts for approx. 830 - 840 billion cubic meters, of which 60% originate in foreign countries. Specifically, the Mekong river delta and the Red - Thai Binh river system rely on 95% and 40% respectively on flows from international rivers. In the context of water resources that are being increasingly extracted by upstream countries, it is difficult to secure the nation's water security. The situation of depleted water resources in river and reservoir systems has become complex. In most central coastal and highland provinces extracted water amounts account for more than 50% of the average total river flows, but in the case of Ninh Thuan province, this figure reaches 70 - 80% while the permissible level of water extraction is 30%. Given the context of an increasingly changing climate and the uneven distribution of water resources within regions and between annual seasons, risks of water scarcity in dry seasons and floods in rainy seasons are already emerging. Inland surface water resources are being degraded and/or heavily polluted in certain areas resulting in decreasing quality. Lakes, ponds and canals in major cities have been seriously contaminated, exceeding the permissible regulations and many of them have become wastewater bodies. Sections of rivers running through urban, industrial production and mining areas have been polluted with pollutants of concentrations that exceed the permissible regulations by 1.5 to 3 fold.

The quality of water within three basins of the Nhue - Day and Cau rivers and the Dong Nai river system has declined year by year, and this can be attributed to pollution parameters measured, especially organic ones that do not meet national regulations. Water in the Nhue - Day river system has been heavily polluted in its sections running through Ha Dong (Ha Noi) and Phu Ly (Ha Nam). The Cau river has also been contaminated in its sections running through Bac Kan province and Thai Nguyen City. Similarly, concentrations of pollutants measured in water of the Cong, Ca Lo and Ngu Huyen Khe rivers already exceed the permissible levels in their sections running through Thai Nguyen City, and industrial parks in Vinh Phuc, Ha Noi and Bac Ninh. In Southern Viet Nam, river water is already polluted in a section of the Dong Nai river system running through Bien Hoa City; the Thi Vai river once previously heavily contaminated has recently improved its water quality; and water of the Sai Gon river has been polluted in its section running through Ho Chi Minh City, causing adverse impacts on domestic and productive activities of the city's people.

Coastal seawaters have revealed signs of contamination. Specifically signs of COD pollution has been observed in southern coastal seawaters stretching downwards from Nha Trang. By contrast, in coastal seawaters stretching from Quang Ninh to Thanh Hoa and Nghe An, measured ammonium (N-NH₄) concentrations, approximate to or even exceed national regulations. Some coastal marine waters have revealed signs of contamination with oil and cyanide. Although dissolved oxygen and oil concentrations are lower in offshore marine waters than those in nearshore ones, they still exceed ASEAN standards for marine protected areas.

While the quality of most groundwater resources is still good across the country, the resources tend to be depleted due to unsustainable extraction and contamination as observed in certain locations, with micro-organisms in Ho Chi Minh City, phosphates in Ha Noi and arsenics and ammonium in both northern and Mekong deltas.

c) Air environment

Air quality is deteriorating across the country, especially in major cities. In urban centers, the air is already polluted with dust and even at high levels in such major cities as Ho Chi Minh City and Ha Noi.

Specifically, the concentrations of total suspended particles (TSP) and particulate matter (PM₁₀) already exceed the permissible regulations in high-level traffic and intensive industrial activity areas, and in some areas where the construction of infrastructure is under way, the suspended particle concentrations exceed by many times permissible levels. Within municipalities experiencing less impacts from industrial, construction, transport and domestic activities, dust concentrations approximate, or exceed permissible levels.

Many urban centers throughout the country have experienced noise pollution and air pollution with benzene. Benzene concentrations in the air and the intensity of noise along trunk roads within municipalities are already higher than, and in particular in Ha Noi and Ho Chi Minh City, even well in excess of permissible regulations.

In general, urban air environments have revealed signs of air pollution with NO₂ and CO in southern major urban centers (Ho Chi Minh City, Long An, Can Tho, etc.) while levels of these air pollutants rank within thresholds and/or lower than permissible regulations in northern urban areas.

In the countryside, the air environment is still good in general terms, but in areas surrounding craft villages, building material manufacturers and mining sites, etc., the air environment is already contaminated.

d) Biological diversity

Viet Nam is endowed with high level biodiversity resources including more than 95 types of ecosystems, tens of thousands of floral species, hundreds of faunal species, and multiple species of micro-organisms living in terrestrial, marine and other aquatic ecosystems. However, these ecosystems, species and genetic resources continue shrinking.

Regarding terrestrial ecosystems, the forest cover has increased to approx. 40% of the natural land area. However, most of the increased forest areas are plantations that are mainly planted with industrial crops. While the total forest area is increasing, the quality of forests continues to decline. Areas of primary, multiple-storey (3-7) forests have already shrunk to 0.57 million hectares, mainly occurring in protected areas and protective forests. Almost all the existing natural forests are classified as poor or depleted forest, with timber stock of less than 100 m³/ha, while planted forests are of simple structure and low level biodiversity.

Coastal mangrove ecosystems are also decreasing in terms of their area, quality and biodiversity. The area of coastal mangrove forests shrank to about 160,070ha in 2007, or reduced by 50% if compared to that in 1943. The primary coastal mangrove forests remain less. Most of the existing mangrove forests are planted (accounting for 62%), and the rest is secondary forests. The country's sea dyke system is 2,438 km long of which 55% or about 1,325 km remain unprotected from storm surf due to a lack of coastal mangrove forests.

The country's marine ecosystems including coral reefs and seagrass beds, are facing deterioration. There are 200 coral reefs covering a total area of 110,000ha in seawaters of Quang Ninh, Hai Phong, Da Nang, Khanh Hoa, Kien Giang, and about 18,500ha of seagrass beds in coastal areas of Phu Quoc islands and estuaries of Thua Thien Hue province. However, results of the 2004-2007 surveys indicate that only 14.5% of coral reefs are well developed and 44.9% are in poor or worse condition; and the

area of seagrass beds has declined by 40 - 60%, especially in seawaters of Central and Southern Viet Nam.

There is growing concern about the decline in the quantity of species. According to the IUCN Red List, there were only 25 endangered species of fauna at critical level in Viet Nam in 2006. This figure increased to 47 in 2010. Many species assessed to be endangered at a lower level globally are threatened at a high level in Viet Nam. For instances, white-necked demoiselle and certain wildlife species are believed to have become extinct in Viet Nam but still occur in some neighboring countries. Similarly, there are many species of flora that were endangered at a near-critical level previously but now are at a critical level, including yellow eucalyptus, yellow pine, the vu diep rockbell, and yellow false ginseng. This is also the fate facing many species of marine organisms, especially species of fish of high economic value. Marine biological resources are now in serious decline.

Regarding genetic resources, there are a number of cultivated and domesticated species and varieties of inventoried crops and animals, which have been gradually rehabilitated. But there are numerous traditional and native varieties of animals such as native pigs, peccaries, and the Van Phu chicken, which are disappearing.

2. MAJOR ENVIRONMENTAL ISSUES AND CHALLENGES

a) Environmental pollution continues to increase at an alarming rate



Although pollution caused by industrial parks and clusters, and economic zones is tending to decrease, there remain unresolved problems with other pollution sources that continue to increasingly cause pollution and seriously impact on the environment. Seriously polluting establishments have only been slowly remedied; pollution caused by craft villages has become increasingly severe; solid waste management has revealed serious weaknesses; most domestic wastewater has been discharged from urban areas without treatment; in many areas where the environments are already polluted and degraded these problems have only been slowly remedied and rehabilitated, and a significant increase in environmental pollution in the country can be attributed to them.

Continuously increased levels of environmental pollution have resulted in a reduction in the functions and utilities of environmental components affecting socio-economic development and the health of people in the short and long run.

b) Unsustainable, ineffective and excessive natural resource exploitation resulting in their rapid depletion and degradation

Unsustainable farming practices have left soil deteriorated, degenerated and infertile leading to desertification and there are even signs of areas in some provinces becoming deserts. The conversion of land use purposes has not been well controlled resulting in reduction in areas of agricultural and forestry land, especially areas of wet rice and cereal crops, etc.

Water resources, especially ground water aquifers, have been over-extracted in an unplanned manner; there is a growing trend toward the scarcity of water within regions and between seasons; the efficiency of water consumption is still lower (the amount of water consumed per GDP is high in comparison with other countries in the



region and the world). There are warnings issued about a large-scale scarcity of water that may occur in the future.

Mineral resources have been extensively and intensively mined. Mineral mining activities have caused environmental pollution in many areas; the environmental quality within closed mining sites has only been slowly rehabilitated and compensated; benefits gained from the mining of mineral resources have been distributed inequitably, and in many cases, local environments and resident communities surrounding mining sites have experienced much more adverse impacts than benefits brought in by mining activities.

Biological resources, particularly marine and other aquatic resources, have also been over-harvested resulting in the depletion and risk of unbalancing ecosystems.

c) Strongly degraded biodiversity and high risk of unbalancing ecosystems



Though the coverage of forests has increased, the quality of forests continues to strongly decline, and in particular, the proportion of primary forests remains small and continues to be intruded upon. Coastal mangrove forests have declined by more than half in previous decades and continue to be severely damaged leading to risks of unbalancing coastal ecosystems and reducing coastal resilience to natural disasters. Areas of natural ecosystems continue to strongly decline, particularly ecosystems of wetlands, limestone mountains and coastal alluvial plains in river mouths,... leading to widespread losses of groundwater supplies, breeding grounds and natural habitats for various species. The numbers of wildlife species and individuals have strongly

declined; many of them have been reduced and put at a high risk of extinction due to illegal hunting, over-harvesting, loss of breeding grounds and habitats; some of the endangered, rare and precious species are now almost extinct. Many precious and valuable genetic resources have been degraded and lost. New protected areas are now being slowly planned and established while the existing ones operate inefficiently, with some of them already degraded due to lack of due attention paid to their improvements through adequate investments. Biological safety has not been secured; due attention has not been paid to the risks involved with the management of genetically modified organisms; and the invasion of exotic species increasingly occurs.

d) Climate change is occurring in a complex manner, strongly affecting the environment of the country

Climate change is recognized as a major environmental issue facing the modern world. Climate change scenarios have been developed for the country; and as predicted, there is a wide range of potential impacts caused by climate change to people's lives, the environment and socio-economic development. Viet Nam is considered to be one of the countries that will be worst affected by climate change. Thus, early warnings and predictions of potential impacts of sea level rise, shifting of climatic regions, weather extremes and climate change-related disasters must be carried out in order to enable a proactive response. Practical experiences and expert knowledge, however, suggest that adaptation to climate change is the best option for responding effectively to climate change. Therefore, much importance must be

attached to the building of the capacity to respond, and the enhancement of resilience of the environment, ecosystems and local resident communities to potential adverse impacts of climate change.



e) There exist remaining gaps in the State management of environmental protection and weaknesses in environmental technical infrastructure while environmental investments by the State and enterprises are limited

There exist many gaps remaining in institutional capacity in environmental management; inadequacies in environmental management expertise and experience among staff working in the environmental sector; lack of necessary equipment, technologies and tools for environmental management while environmental violations have become more complex and subtle. Fragmented State management of environmental protection, an ambiguous delegation of responsibilities; an unreasonable designation of works and positions; and poor co-ordination among central government agencies and between central and local levels of the authority are challenges, and major barriers, to the country's environmental performance.

There is neither separated wastewater sewerage nor a central wastewater treatment system installed in nearly all urban and residential areas across the country. There is a lack of solid waste landfills in a majority of localities while most of the existing ones do not measure up to the technical requirements and cause environmental pollution. The existing capacities and technologies of hazardous waste treatment and disposal systems fall well short of requirements.

Investments in environmental protection by other stakeholders in society remain lower, leaving a substantial gap when compared to demand, while the level of environmental investments channelled from the State budget through environmental infrastructure development projects has not been proportional to the requirements for environmental protection. Environmental revenues for re-investing in environmental protection are still very limited and unable to provide much support to the public sector in reducing the burden of environmental expenditures from the State budget. The public-private partnership model remains undeveloped and the mobilization of resources from society, other countries and international organisations for the development of environmental infrastructure, remediation and improvement has not been undertaken satisfactorily.



IV. VIEWPOINTS AND OBJECTIVES

1. GUIDING VIEWPOINTS

- Environmental protection is vital to mankind; the National Strategy for Environmental Protection is an integral part of the National Socio-economic Development Strategy and the National Sustainable Development Strategy; environmental protection for achieving sustainable development goals aims at meeting the needs of present generations and creating abilities and opportunities for future generations. To invest in environmental protection means to invest in sustainable development.

- Development should respect natural laws, harmonize with nature and be friendly to the environment. Encouragement should be given to economic development appropriate to the ecological characteristics of each specific region, that reduces waste and carbon so as to achieve a green economy.

- Priorities must be given to pollution prevention and control; much importance must be given to the efficiency and sustainability of the extraction and utilization of natural resources, and to the conservation of biodiversity resources; the environment should be rehabilitated to improve its quality step by step; and national capacity to respond to climate change should be strengthened.

- Environmental protection must be the task of the whole society and the obligation of all citizens; it must be implemented on the basis of responsibilities transparently delegated to line ministries and specifically decentralized from the central to local levels; it needs to bring into full play roles of local communities and mass organizations in combination with extending international cooperation with other countries in the region and the world.

- In order to enhance the effectiveness and efficiency of the State management of environmental protection and improve compliance with environmental laws, regulations and standards, the application of administrative measures must be strengthened and civil sanctions need to be gradually imposed against any environmental violations, and at the same time market-based mechanisms should be flexibly used.

- Those organisations and individuals who reap benefits from natural resources and environmental services must pay for them; and those who cause environmental pollution, degradation of natural resources and loss of biodiversity must pay for environmental remediation and rehabilitation, and compensate for environmental damages.

2. OBJECTIVES UNTIL 2020

a) Overall Objective

To fundamentally control and restrict increases in environmental pollution, degradation of natural resources and biodiversity; to continue improving the quality of the environment; and to improve capacities to proactively respond to climate change, to achieve sustainable development of the country.

b) Specific Objectives

- **Significant reduction in environmental pollution sources, specifically:**

- + No new environmental pollution sources are allowed to emerge;
- + The number of existing environmental pollution sources must be reduced;
- + Environmental issues of industrial parks, river basins, craft villages and rural hygiene and sanitation must be primarily addressed;
- + Chemical, radiation and nuclear safety must be secured;
- + Percentage of urban areas, industrial parks and export-processing zones having central wastewater treatment systems installed, and meeting environmental requirements, should be increased;
- + Environmental impacts of mineral mining activities should be reduced;
- + The rate of solid waste collection, recycling, reuse, fertilizer production and/or energy recovery should be increased;
- + The production and use of bags and packings made of non-biodegradable materials, should be minimized;
- + The rate of collected hazardous wastes to be treated and safely disposed of in landfills that meet environmental technical regulations should be increased.

- **Environmental remediation and rehabilitation of polluted and degraded areas; and improvement of the people's living conditions, specifically:**

- + Polluted lakes, ponds, canals and sections of rivers within urban and residential areas should be remediated and rehabilitated;
- + Areas of soil that were poisoned with toxic chemicals including dioxin residues, agrochemicals and pesticides and other pollutants, should be treated and reclaimed;
- + Degraded natural ecosystems, especially coastal mangrove forests should be rehabilitated and regenerated;
- + The quality of the urban air environment should be improved in urban and residential areas;
- + Hygiene and sanitation should be improved in urban and rural areas.

- **Reduction in natural resources degradation and depletion levels; control of rate of decline in biodiversity, specifically:**

- + Land resources should be used effectively and sustainably; loss of farm land due to the conversion of land use purposes, degraded and infertile soils should be remediated; and areas of wet rice and cereal crop fields should be well maintained;
- + The efficiency of water resources should be improved; reduction in the area of water bodies within urban and residential areas should be restricted; the quality of water in river basins should be protected; and local water scarcity within regions and between

seasons due to over-extraction must be controlled;

- + The rate of decline of fishery resources, particularly in coastal zones, must be restricted;
- + The coverage of forests and their quality should be improved;
- + Natural wetlands, seagrass beds and coral reefs should be preserved;
- + Protected areas should be improved in terms of their quantity, area and quality;
- + The rate of decline in wildlife species and individuals should be controlled;
- + The degradation of rare and precious genetic resources should be reduced.

- Strengthening of capacity to proactively respond to climate change, reduction of greenhouse gas (GHGs) emissions levels, specifically:

- + Awareness of climate change should be promoted among local people to improve their knowledge of adapting to, and living with climate change;
- + Climate change-related impacts should be predicted, analysed and incorporated into development strategies, planning, plans, programs and projects;
- + The resilience and adaptability of ecosystems and environmental protection structures to adverse impacts of climate changes and sea-level rise should be strengthened;
- + The amount of GHGs emissions should be reduced per GDP unit.

3. ENVIRONMENTAL PERFORMANCE MONITORING AND EVALUATION INDICATORS TOWARD 2020

a) Significant reduction in environmental pollution sources

- Percentage of newly established production and business units meeting environmental requirements
- Percentage of existing production and business units causing environmental pollution
- Percentage of industrial parks meeting environmental protection requirements
- Percentage of traditional craft villages meeting environmental requirements
- Percentage of communes meeting sanitary standards according to new rural development criteria
- The number of chemical, radioactive and nuclear incidents
- Percentage of urban centers of categories IV and higher having central wastewater treatment facilities installed meeting environmental requirements
- Percentage of industrial parks and clusters and export-processing zones having central wastewater treatment facilities installed meeting environmental requirements
- Rate of municipal solid waste collection
- Rate of rural solid waste collection
- Rate of solid waste reuse, recycling or energy recovery, or for fertilizer production
- Rate of hazardous waste treatment and disposal, and safe landfilling of treated and disposed hazardous wastes.
- Level of production and usage of non-biodegradable material-based bags and packaging
- Rate of medical waste treatment and disposal and safe landfilling of treated and disposed medical wastes
- Rate of central landfills meeting technical and sanitary requirements

b) Environmental remediation and rehabilitation of polluted and degraded areas; improvement of the people's living conditions

- Rate of remediated and rehabilitated water surface areas of lakes, ponds, canals and rivers within urban and residential areas
- Rate of treated and reclaimed areas of land poisoned with dioxin, chemical, pesticides residues and other pollutants

- Area of degraded natural ecosystems to be rehabilitated and regenerated
- Rate of urban population to have access to clean water supply
- Rate of rural population to have access to hygienic domestic water supply
- Rate of rural households to have access to satisfactory sanitary facilities
- Area of tree belts in public places within urban and residential areas
- Concentrations of toxic substances in urban and residential air

c) Reduction in natural resources degradation and depletion levels; control of rate of decline in biodiversity

- Area of farm land lost due to the conversion of land use purposes, deterioration, infertility and desertification
- Area of wet rice and cereal crop cultivation
- Area of water surface of lakes, ponds, canals and rivers within urban and residential areas
- The number of regions facing depleted water resources due to over-extraction
- Level of water consumption per land area per GDP unit
- Near-shore fishery resources
- Coverage of forests
- Area of primary forests
- Area of coastal mangrove forests
- Area of seagrass beds
- Area of coral reefs
- Total area of protected areas
- The number of rare and precious species in danger of becoming extinct
- The number of extinct rare and precious species
- The number of precious and valued genetic resources lost
- Natural heritage, landscapes, and areas of natural beauty sites
- The number of biologically unsafe incidents due to genetically modified organisms
- The number of exotic species and extent of their environmental invasion

d) Strengthening of capacity to proactively respond to climate change, reduction of GHGs emissions levels

- Rate of population attaining knowledge and understanding of climate change responses and adaptation, and living with climate change;
- Percentage of strategies, planning, plans, programs and projects having taken into account considerations of climate change and sea-level rise-related impacts;
- Percentage of areas of natural ecosystems of national and international importance having improved resilience and adaptability to climate change
- Percentage of village-level resident communities having enhanced capacities to proactively respond to climate change and natural disasters
- Average level of GHGs emissions reduced per GDP unit.

(Details of environmental performance monitoring and evaluation indicators until 2020 are presented in the Annex to the Strategy)

4. VISION TOWARD 2030

Trends in increasing environmental pollution, natural resources degradation and biodiversity decline should be halted and reversed; the quality of living environments should be improved; climate change should be proactively addressed; and basic conditions should be created to develop a lower waste, low-carbon green economy aiming at achieving economic prosperity and sustainable development of the country.



V. ORIENTATION OF ENVIRONMENTAL PROTECTION ACTIVITIES AND MEASURES

1. POLLUTION SOURCE PREVENTION AND CONTROL

a) The category of activities and measures to achieve the objective of not allowing new sources of environmental pollution to emerge

- The restructuring of the economy should be performed to favour environmentally friendly sectors and to restrict those sectors or sub-sectors that possess high potentials for environmental pollution and degradation; An enabling legal environment and infrastructure needs to be gradually developed to support the development of a green economy; a set of criteria for defining green economy sectors and areas should be researched, developed and utilised; and relevant policies should be developed to support and promote the development of a green economy sector.

- A set of environmental criteria should be researched, developed and applied for regional and sector socio-economic development planning; research and experiments on ecosystem-based functional zoning should be carried out to support regional development planning with a view to clarifying which regions should be given priority in or be restricted from, undertaking industrial development and/or mineral mining activities to reduce unexpected conflicts between socio-economic development and environmental protection.

- The quality of strategic environment assessment should be improved to ensure environmental requirements are integrated into socio-economic development strategies, planning, plans, programs and projects.

- The effectiveness of environmental impact assessment (EIA) should be enhanced in order to screen and prevent the application of obsolete and polluting production technologies in development investment projects.

- Preventive measures should be strictly taken to prevent the introduction of obsolete, outdated and polluting technologies, machinery and equipment into the country.

b) The category of activities and measures to achieve the objective of reducing the existing sources of pollution

- Establishments engaged in production, business and services, storage and landfill should be categorized according to their pollution loadings in order to develop effective environmental monitoring, inspection and treatment measures.
- Administrative fines, environmental taxes and fees should be progressively imposed according to the severity of environmental impacts.
- A plan for strictly dealing with serious polluting establishments for the period of 2012-2020 should be promptly promulgated and the progress of its implementation should be accelerated.
- Encouragement should be given to the production and business sector for the adoption of the ISO 14000- environmental management system, cleaner production, waste accounting, product life-cycle assessment, and advanced environmental management practices.
- The development of environmentally-friendly industrial parks and clusters, export processing zones, production and processing establishments, livestock farms, storage and markets should be promoted.

c) The category of activities and measures to achieve the objective of fundamentally addressing environmental issues facing industrial parks, river basins, craft villages, and rural environmental sanitation

- Those industrial parks and clusters which fail to meet environmental protection requirements should be inspected and forced to remediate and rehabilitate environmental damage, and improve their environmental protection installations, and even be closed down if they are incapable of environmental improvement. Those newly established industrial parks which have not yet met environmental requirements shall not be allowed to receive investment projects.
- Seriously polluting establishments located within Nhue-Day and Cau river basins, the Dong Nai river system and others with signs of water pollution should be inspected, listed and strictly dealt with; priority should be given to the installation of central wastewater treatment systems in those municipalities whose sewage is directly dumped into rivers; the establishment of new industrial parks and production and business units likely to pose risks of serious pollution in the river basins, should be restricted.
- A road-map shifting the craft villages toward a rational pattern of craft village industrial clusters and/or parks, provided with the appropriate technical infrastructure meeting environmental requirements should be planned and implemented. New, advanced technologies and especially environmentally-friendly ones should be adopted by craft villages; and environmental services institutions and units shall be established to provide craft villages with environmental treatment services.
- Self-governing environmental protection groups should be established in craft villages and regulations should be promulgated to delegate the responsibility of, and obligations to, environmental protection, environmental tax and fee payments as well as provision of financial resources for treating and remedying pollution and for environmental improvement.
- The growing public issue of garbage in rural areas should be urgently addressed by planning for rural waste treatment installations; promoting mass movements to keep their households, villages and hamlet paths clean and hygienic; and by developing active solutions to the problem of environmental pollution caused by rural livestock husbandry activities.

- Building of rural environmental protection installations such as garbage collection and treatment facilities, drainage systems, cemeteries, ecological ponds and lakes should be concentrated in rural areas; local movements toward tree-planting and constructing public recreation and entertainment facilities should be promoted. The criterion of environmental protection should be effectively incorporated into the National Target Program for New Rural Development.

d) The category of activities and measures to achieve the objective of chemical, radiation and nuclear safety

- Capacity for proactively preventing nuclear and radioactive incidents should be enhanced through the selection of technologies with optimal safety during the construction of nuclear power plants.

- The existing regime of registering activities relating to chemicals, especially toxic substances, should be strictly implemented; the operation of all machinery and equipment dealing with radioactive substances should be properly controlled.

- Capacity for preventing and responding to chemical, radioactive and nuclear incidents should be built into all institutions involved in chemical and radioactive research, production, or storage activities.

- Sets of chemical, radioactive and nuclear safety standards, technical regulations and requirements should be updated and improved as soon as possible, in combination with improved inspection, ongoing monitoring and dealing with violations, to ensure their proper performance as stipulated by the relevant laws.

e) The category of activities and measures to achieve the objective of increasing the percentage of urban areas, industrial parks and clusters and export processing zones having central wastewater treatment systems installed meeting requirements



- The achievement of the objectives and solutions set out in the document “Viet Nam Orientation of Wastewater Drainage from Urban Areas and Industrial Parks until 2025 and vision toward 2050” should be promoted.

- The percentage of land area allocated for constructing central wastewater treatment systems should be noted in all land-use planning documents and in plans at all levels for development and improvement of urban and residential areas, industrial parks and clusters and export processing zones.

- Central wastewater collection and treatment systems should be planned, constructed and put into operation in urban centers of grade IV and higher.
- The regime of treated wastewater quality inspection and monitoring should be applied in all industrial parks and clusters, export processing zones and hospitals.
- Levels of environmental protection fees to be imposed on domestic and industrial wastewater effluents should be revised and progressively increased, according to the severity of environmental pollution, with a view to gradually offsetting costs of domestic wastewater treatment and to promoting the socialization of the investment in the wastewater treatment sector.

f) The category of activities and measures to achieve the objective of reducing environmental impacts of mineral mining

- The requirements included in all decisions on EIA reports, especially specific requirements for the prevention and treatment of solid and liquid wastes and for dealing with adverse impacts caused by mineral mining activities must be strictly complied with.
- Environmental inspection and surveillance should be strengthened for those mineral mining projects that are likely to cause potential pollution and negative impacts on the environment in all its dimensions.
- Environmental rehabilitation needs and activities of the mineral mining projects should be carefully assessed, and future needs calculated; all regulations relating to the environmental fund deposit should be strictly observed by the mining sector.
- Relevant mechanisms should be developed to secure investments in the development of local infrastructure, in the support of local hunger eradication and poverty reduction, in the creation of jobs, and in the provision of healthcare services for local people by the proponents of mineral mining activities taking place in each locality.

g) The category of activities and measures to achieve the objective of increasing rates of solid waste collection, recycling and reuse; gradually reducing the production and use of bags and packings made of non-biodegradable materials

- The National Integrated Solid Waste Management Strategy until 2025 and vision toward 2050 should be forcibly and effectively implemented.
- Research and experiments shall be conducted on the levels of environmental fees to be charged on solid wastes by waste volumes and categories; such fees should be gradually and widely imposed and the environmental fee imposed on solid wastes shall be step by step increased to a level that offsets the costs of solid waste collection, transport and disposal. A market for recyclable and reusable wastes should be created.
- Outreach and mobilization activities should be conducted, in combination with the introduction of economic tools in order to enable various entities to establish a habit of sorting solid wastes or garbage at source, in households, production, business and service units, government offices and public places; waste transition points should be established within urban and rural residential areas and public places to receive solid wastes sorted into categories.
- The socialization of solid waste management shall be encouraged by establishing networks of enterprises, social organisations and cooperatives that work in solid waste collection and transport in partnership with other entities who operate recycling facilities and landfills; the collection of domestic solid wastes should be promoted in rural residential areas and public places.

- Relevant policies and laws on waste recycling should be developed and improved in order to make waste reuse and recycle activities specialized as an environmentally-friendly recycling industry.
- Research activities should be carried out to formulate and implement waste recycling capacity development programs; support should be given to the formation of large-scale waste recycling enterprises based on the partnership between individual households and small-scale producers; central recycling industrial parks should be established; and research, development and transfer of recycling technologies that are advanced and appropriate to the specific conditions of Viet Nam, should be encouraged.
- Research and application of research results should be implemented to develop relevant mechanisms and policies for the provision of credit and subsidy for recycled products; markets for recyclables, and for clean and environmentally-friendly products need to be created and developed.
- Research and production of biodegradable bags and packings should be promoted to replace those made of non-degradable materials.
- Producers and importers shall be required to take back and treat empty packings, obsolete machinery, equipment and tools, especially obsolete electronic devices and equipment; public outreach and education should be promoted to mobilize the people to boycott non-biodegradable bags and packings.
- A network of solid waste landfill sites should be reviewed, upgraded, improved and constructed by region and zone; waste recycling facilities should be established based on the assessment and predictions of local solid waste generation rates, taking into account the needs of localities within the region. The norms of land areas to be acquired for constructing solid waste landfills, storage and transition points shall be included in land-use planning and plans for urban and residential area development and improvement.

h) The category of activities and measures to achieve the objective of increase in the rate of hazardous and medical waste treatment and disposal and safe landfilling, meeting technical requirements

- Regulations on hazardous and medical waste registration, sorting, storage, transport, treatment, disposal and landfilling should be improved and strictly enforced.
- Investment should be intensified, to speed up the establishment of a network of hazardous and medical waste treatment and disposal installations, and of regional hazardous waste treatment centers in the three key economic zones in northern, southern and central Viet Nam; the development and transfer of hazardous and medical waste treatment and disposal technologies, appropriate to the specific conditions of Viet Nam, should be promoted.
- Investments in the planning and development of treated hazardous and medical waste landfills should be reviewed, updated and improved to ensure the safety of human beings and the environment.

2. ENVIRONMENTAL REMEDIATION AND REHABILITATION OF POLLUTED AND DEGRADED AREAS; ENHANCEMENT OF CLEAN WATER SUPPLY AND ENVIRONMENTAL SANITATION SERVICES

a) The category of activities and measures to achieve the objective of remediating and rehabilitating contaminated and degraded lakes, ponds, canals and sections of rivers within urban and residential areas

- Efforts should be focused on protecting, rehabilitating and improving lakes, ponds, canals and sections of river within urban and residential areas; restricting the implementation of infill projects and/or those projects that involve land reclamation activities causing shrinkage of water surface areas; the delineation and embankment of lakes, ponds, canals and sections of river within urban and residential areas should be speedily progressed in order to completely halt illegal infill and intrusion activities.
- The implementation of programs and/or projects dealing with the remediation and rehabilitation of lakes, ponds, canals and sections of river within urban and residential areas, especially the projects of the National Target Program on Pollution Remediation and Environmental Improvement, should be the target of investment from the State budget and should be given priority access to ODA loans.
- The planning of urban renovation, the upgrading and improvement of urban drainage and sewerage systems and the construction of central wastewater treatment systems should be integrated with the plans, programs and projects for the treatment and rehabilitation of lakes, ponds, canals and sections of river within urban and residential areas.

b) The category of activities and measures to achieve the objective of treating and reclaiming areas of land poisoned with residues of chemicals including dioxins, pesticides and other pollutants

- Investigations and assessments should be conducted to locate areas of land that have been poisoned, and/or show signs of poison, with residues of chemicals including dioxins remaining from the war, pesticides and other pollutants; and these areas of contaminated soil need to be mapped and delineated to enable adequate warning.
- Land reclamation, treatment and improvement activities should be planned and gradually implemented, and priority should be given to the reclamation of areas of contaminated land within or in the vicinity of residential areas and upstream of water resources that are likely to affect the people's health.
- Priority should be given to cooperation with other countries, international organisations, and foreign corporations in seeking relevant resources, treatment technologies, machinery and equipment, and chemical supplies to implement the reclamation of areas of land poisoned with chemical residues and other pollutants;
- The mobilization of resources for the reclamation and improvement of areas of poisoned land should be integrated with policies dealing with the allocation and allotment of the reclaimed and improved land areas.

c) The category of activities and measures to achieve the objective of rehabilitating and regenerating degraded natural ecosystems, especially coastal mangrove forests

- Investigation and assessments should be carried out to identify the degradation and shrinkage of natural ecosystems in order to develop relevant plans for rehabilitating typical and representative natural ecosystems, especially coastal mangrove ecosystems.
- The Government shall implement programs of investment mobilized from ODA funds and from financial resources of local economic elements and domestic and foreign

organisations, to invest in the rehabilitation of natural ecosystems to strengthen their resilience to climate change-related impacts, and in the development of relevant mechanisms for payment for ecosystem services toward natural ecosystem rehabilitation, regeneration and conservation.

d) The category of activities and measures to achieve the objective of improving the quality of the air environment in urban and residential areas

- The established regulations, requirements and measures on air pollution prevention and control should at all times be strictly applied in relation to construction works and to transport of wastes in different categories and of building materials within urban and residential areas; those projects and/or works that are likely to fail to meet the requirements for environmental protection shall be, without exception, suspended or not allowed to begin operations.

- A road map applying advanced vehicle emissions control standards shall be implemented; the regime of vehicle registration and air emission control should be strictly enforced to deal with traffic violations; those vehicles that cause serious air and noise pollution shall be restricted in use and gradually removed; the restructuring of the transportation sector shall be directed toward environmentally sustainable transport development through reductions in traffic congestion and localized pollution, and urban air and noise pollution mitigation measures shall be put in place.

- Research should be carried out to develop a road map to revise national standards of fuels to be environmentally friendly and consistent with the process of international integration and with the country's level of development.

- The system of air quality monitoring stations in urban centers should be improved to ensure the reporting of the state of air pollution along major street routes and in traffic hot-spots is done in an adequate and accurate manner to ensure timely interventions.

- Requirements for the allocation of land areas for the establishment of parks, tree belts and open-air places should be satisfied in the implementation of urban development and renovation planning; the degree of achievement of these targets, especially in projects of urban construction and renovation and residential area development, should be increasingly inspected and monitored, and all violations must be firmly dealt with.

e) The category of activities and measures to achieve the objective of improving environmental sanitary conditions in urban and rural areas

- The implementation of the document "Viet Nam Orientation of Water Supply Development in Urban and Industrial Areas until 2025 and vision toward 2050" should be promoted.

- Overall and comprehensive surveys and assessments should be carried out focusing on demands for clean water consumption and the state of the water supply including technical infrastructure, water supply quantity and quality in order to develop water supply plans to ensure the entire population has access to clean water supply for their domestic consumption.

- The National Target Program for Rural Clean Water Supply and Environmental Sanitation shall be continuously and effectively implemented, and in particular shall be concentrated in regions where the percentage of the population having access to clean water supply is lowest and where there is a lack of alternative clean water supplies; priority should be given to providing investments, including ODA loans, for the upgrading, restoration and construction of rural clean water supply projects, especially in rural remote areas.

- Research and transfer of clean water supply technologies should be promoted in order to ensure the availability and sufficiency of clean water supply for local populations, particularly during the occurrence of floods, storms and other emergencies.
- The difference in the quality of water for domestic consumption between urban and rural areas should be eradicated, and a technical regulation on domestic water quality should be applied consistently across all areas.

3. SUSTAINABLE AND EFFICIENT NATURAL RESOURCES EXPLOITATION AND UTILIZATION; NATURE AND BIODIVERSITY CONSERVATION

a) The category of activities and measures to achieve the objective of sustainably and efficiently utilizing natural resources; remediating farm land loss due to the conversion of land-use purposes, degradation, infertility and desertification

- The demand for land use needs to be kept consistent with the potential of the land. There is a underlying trend to scaling up from small and fragmented farmland areas to larger ones, and this should be increased in combination with plots of land allocated for agricultural production and those for urban renovation.
- Environmental criteria should be included in land-use planning and in planning for the conversion of land-use purposes, in order to minimise environmental impacts caused by the conversions.
- The conversion of special use, protection and watershed forests and wet rice land areas for other land use purposes should be strictly restricted; investments in golf-course building, hydropower development and mineral mining projects should be reviewed, considered and arranged rationally.
- Encouragement should be given to the application of sustainable farming practices and farm land utilization, to the restriction of the application of agrochemicals including inorganic chemical fertilizer in the agricultural sector, and to the control of soil erosion, washing-away and degradation.
- Development of ecological economic village models should be promoted in areas of degraded and infertile land and deserts with the goal of reclaiming and improving the quality of land and reducing the scale and level of land deterioration and infertility.

b) The category of activities and measures to achieve the objective of improving the efficiency of water resources use, and reducing water scarcity within regions and between seasons

- Integrated water resources management of river basins should be promoted; sector and sub-sector development plans, particularly those with implications of intensive water consumption, should be combined with the planning of water resources exploitation and extraction. Water pollution control should be strengthened and given importance in order to manage water resources, especially those of river basins and transboundary rivers.
- All surface and groundwater extraction establishments should be strictly controlled, particularly in dry seasons; research and application of a groundwater extraction quota system should be applied for each specific region; the planning of regional socio-economic development including industrial crop plantations, should be reviewed and adjusted to be consistent with the regional surface and groundwater supply capacities.
- Research should be carried out into the potential for innovation for the existing mechanisms of water supply for irrigation in the agricultural sector in order to improve the efficiency of water extraction and use for agricultural purposes; the model of

payment for environmental and/or ecosystem services from forests should be widely replicated with a view to protecting water resources.

c) The category of activities and measures to achieve the objective of restricting the decline in fishery resources

- Investigation and assessments should be carried out to identify the current state of fishery resources harvesting, and relevant measures should be taken to definitively eliminate destructive fishing practices.
- Research into and testing of a mechanism for fishery resources co-management should be carried out, and ecological certification and other market mechanisms should be introduced into fishery resources management.
- Relevant programs and projects should be formulated and implemented in order to preserve and restore the biological productivity and capabilities of nutrient supplies, breeding grounds and nurseries within marine ecosystems, in order to rehabilitate near-shore fishery resources.

d) The category of activities and measures to achieve the objective of increasing the coverage and quality of forests

- Forest protection and development should be enhanced in combination with the implementation of sustainable forestry regimes; the rental of forest land areas, especially in protection and watershed forests must be strictly controlled.
- Investigations and assessments should be carried out in order to define the current state of primary forests, and to develop effective measures to be taken to protect and prevent illegal loggings, invasions or acts that cause decline in the quality of, and depletion of primary forests; efforts should be made to improve the resilience of natural forests to climate change-related impacts.
- Zoning, nourishment and protection of natural forests, especially coastal mangrove forests, special use and protection and watershed forests should be implemented in combination with the implementation of relevant measures to prevent illegal logging and forest exploitation; and forest fire prevention and control, and forest fire response capacity should be enhanced.



e) The category of activities and measures to achieve the objective of protecting natural wetlands, seagrass beds, coral reefs and other typical natural ecosystems

- Investigation and inventory activities should be conducted in order to assess the state of natural wetlands, seagrass beds, coral reefs and other typical natural ecosystems, and establish a bank of data and maps of these ecosystems.
- Land, water surface and natural ecosystems target areas should be included in land survey and inventory and in annual and regular land conversion assessment plans in order to establish databases on these land categories.
- Investigation and assessment activities should be conducted to review the criteria for the establishment of protected areas as stipulated under the Law on Biodiversity and other relevant statutes, and the planning of wetland and marine conservation activities should be developed in order to gradually establish wetland and marine protected areas.
- Investigation and assessments of the invasion of wetlands, seagrass beds and coral reefs should be carried out in order to identify underlying causes for their degradation, and to develop plans for protecting these significant ecosystems from degradation.
- Efforts should be made to coordinate closely with relevant international organisations in the designation of wetlands of international importance; wetlands of national and/or provincial significance should be designated as soon as possible; foreign and domestic resources should be mobilized to invest in the protection and preservation of the wetlands of international, national and local importance.

f) The category of activities and measures to achieve the objective of improving the quality of protected areas, increasing their number and size

- Protected area land area targets should be incorporated into land-use planning and plans at all levels in order to ensure that needs for the development of protected areas are secured.
- Review and assessment activities should take place in order to manage protected areas in conformity with their purposes, criteria, operational conditions and resources as provided in the Law on Biodiversity and other relevant statutes.
- Investment programs and projects should be formulated to rehabilitate and develop ecosystems and species of fauna and flora in protected areas; funds should be allocated within the State expenditure on environmental management to support the management of protected areas in accordance with their types and grades, with the goal of meeting all requirements for biodiversity conservation within protected areas.
- The value of protected areas should be exploited by combining conservation with the development of eco-tourism and by introducing a policy of payment for environmental services in order to create revenues to be re-invested in the rehabilitation and development of biodiversity resources in protected areas.

g) The category of activities and measures to achieve the objective of curbing rates of decline in wildlife species and individuals, and degradation of rare and precious genetic resources

- Research and investigation activities should be conducted to compile a list of species to be given priority for protection, and a list of species for which natural harvesting is prohibited and/or restricted, and to promulgate relevant regimes to control the harvesting and the capture of these species.
- Programs and projects shall be formulated and implemented to focus on the

conservation of wildlife species, and on crops and animals listed for priority protection; and a system of biodiversity conservation facilities should be established to satisfy needs for the ex-situ conservation by region and/or zone throughout the country.

- Strict control regimes should be introduced to detect illegal trafficking and/or exploitation of species listed for priority protection, or listed as prohibited for natural harvesting; all violations should meet a strict response.

- Systems of databases on genetic resources and gene banks should be established and developed in order to maintain and preserve the genetic resources of species listed for priority protection and of rare and precious genetic resources; and the registry of indigenous intellectual property relating to genetic resources should be promoted.

- There should be capacity-building to strengthen the control of the intrusion of invasive exotic species, and to manage the risks which genetically modified organisms pose to the health of the environment and of human beings.



4. BUILDING OF CAPACITIES IN CLIMATE CHANGE RESPONSE AND REDUCTION IN GHGS EMISSION LEVELS

a) The category of activities and measures to achieve the objective of improving awareness, understanding and knowledge of climate change, adaptation to and living with climate change among the people

- Available good models and best practices of disaster prevention, control and response should be investigated and consolidated, and further developed to be appropriate in the context of climate change for wider dissemination and replication.

- Climate change discovery, film and photography and/or other contests shall be regularly organised, and climate change issues shall be incorporated into the programs and activities of all organisations, unions and communities.

- Disaster preparedness practices should be regularly organised for specific target groups and by specific regions within the context of climate change.

b) The category of activities and measures to achieve the objective of mainstreaming tasks of climate change response with development strategies, planning, plans, programs and projects; increasing the resilience and adaptability of ecosystems and environmental efforts to the impacts of climate change and sea-level rise

- Researches, findings, new knowledge and the fruits of science and technology relating to climate change should be continuously incorporated in updated strategies and planning in order to renew the existing climate change and sea-level rise scenarios.
- Research should be conducted to develop methods and procedures of integrating climate change issues with development investment strategies, planning, plans, programs and projects; sector socio-economic development strategies, planning and plans should be reviewed and adjusted to be consistent with climate change scenarios.
- Impacts of climate change and sea-level rise should be studied and considered in the construction of drainage and sewerage, central wastewater treatment and landfill projects, especially within coastal zones, and in the planning of protected area establishment.
- Models of adapting to and living with climate change should be developed, tested and widely disseminated.

c) The category of activities and measures to achieve the objective of contributing to the reduction of GHGs emission levels

- Efficient energy consumption should be promoted among construction, transport, lighting, electric equipment, manufacturing and service sectors; encouragement shall be given to the recovery of energy and/or heat from the production and consumption processes for reuse.
- Incentive and investment policies and mechanisms should be promulgated to support and encourage all economic elements to invest in the research and exploitation of wind, solar, geothermal and biological energy resources and biomass, in the generation of power from biogas, wastes and agricultural residues and in the development of micro-hydroelectric models for local consumption.
- Research, experimental application and wider dissemination of low carbon development models should be carried out in regional and sector socio-economic development initiatives and communities.
- Research should be conducted into trends in shifting toward new development models, and into changes in global and regional economic structures in order to seize opportunities and prevent potentially adverse impacts caused by climate change to the environment of the country.





VI. OVERALL SOLUTIONS

1. MAKING A PROFOUND CHANGE IN A SENSE OF DUTY FOR ENVIRONMENTAL PROTECTION AMONG ALL LEVELS OF AUTHORITY, SECTORS, ENTERPRISES AND THE PEOPLE

- Outreach and public education about the laws should be promoted in order to ensure a proper and comprehensive understanding of environmental protection stipulations, requirements, standards and regulations, and to ensure a full perception among the people and enterprises of their responsibility and obligations to take practical actions in environmental protection.
- Environmental and climate change education should be continuously promoted among all levels of schooling in the formal education and training system; environmental training majors should be widened, of which those specialities that are in great demand by society should be given priority.
- Efforts should be made to promote the dissemination of ideas and campaigning for building lifestyles that are environmentally-friendly and sustainable in consumption, and to forming a social conscience about environmental protection and hygienic preservation among the people, working toward the building of a lower waste and carbon, environmentally-friendly and harmonious society.
- Clarification is needed, of the responsibility of sectors and authorities at all levels for the occurrence of serious environmental problems and/or issues due to the failure of compliance and/or improperly complying with, or violations against the regulations on environmental protection in the process of approval and licensing for investment projects. The sense of duty and results of environmental performance should be considered as criteria for the evaluation and selection of model individual leaders and collectives for commendation and reward.
- All the sectors, provinces and cities directly under the Central Government should be evaluated and ranked for their level of environmentally-friendly performance and rankings annually published, in order to make necessary adjustments to development policies and planning to be consistent with the practical situation within specific sectors and localities.

2. IMPROVEMENT OF THE LEGAL FRAMEWORK, MANAGEMENT INSTITUTIONS, AND CAPACITY FOR COMPLIANCE OF ENVIRONMENTAL PROTECTION LAWS

- The policies and mechanisms relating to environmental protection should be improved and requirements for environmental protection should be integrated with socio-economic development strategies, planning, plans and policies to achieve a sustainable development orientation. A set of criteria for monitoring and evaluating the effectiveness and efficiency of the State management of environmental protection should be developed without delay.
- The improvement of the environmental protection laws should continue focusing on the revision of the Law on Environmental Protection, 2005 toward the formulation of an Environmental Code. A resolution addressing urgent issues in the field of environmental protection for the period of 2012-2020, and the statutes and guidelines for implementing the environmental crime clauses of the Criminal Law for bringing environmental criminals to trial, should be prepared promptly and submitted to the Government for issuance. Research activities should be carried out to develop and improve the laws relating to clean air, efficient natural resources utilization, waste recycling, and low carbon economic development.
- The adoption of economic mechanisms and tools appropriate to market-based economic institutions should be rapidly and strongly promoted with a view to regulating macro development activities to be environmentally-friendly, especially such tools as environmental taxes, fees, fund deposits, payments for environmental services, accounting of natural capital, and so on. The mechanism for dealing with environmental disputes and legal redress for environmental damages must be developed. Financial and credit mechanisms for environmental protection should be improved; and the implementation of preferential policies on subsidy, land use, financial and credit incentives should be enhanced to encourage environmental protection.
- The system of State management agencies for environmental protection, from the central to local levels, particularly at provincial, district and communal levels, should be consolidated and strengthened toward the improvement of environmental protection law enforcement. The situation of overlaps, constraints and fragmentation in the assignment and delegation of State environmental management duties should be reviewed, clarified and completely addressed and the State environmental management must be precisely focused. Research should be carried out to propose a model of State environmental management agency consistent with new situations and with open-door and integration trends. Great importance should be attached to the development of human resources, and the enhancement of training for improving expertise, management knowledge and skills and capability in foreign languages to meet all requirements for environmental protection.
- Environmental surveillance, inspection and monitoring, dealing with violations against the laws and the struggle for environmental crime prevention and control should be vigorously strengthened. Environmental surveillance and inspection of the State management agency at all levels should be closely coordinated with the struggle for environmental crime prevention and control by the environmental police force.
- Master planning of the National Environmental and Natural Resources Monitoring System should promptly be consolidated and improved on the basis of the master planning of the Environmental and Natural Resources Monitoring Network, and investments should be gradually made to modernize the physical resources and equipment required for strengthening environmental monitoring and analytical capacity, establishing environmental database systems at national, sectoral and provincial levels; providing environmental information in a timely, adequate and accurate manner to facilitate socio-economic development and environmental surveillance and inspection to deal with violations against environmental laws.

3. PROMOTION OF SCIENTIFIC RESEARCH, TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT AND APPLICATION IN ENVIRONMENTAL PROTECTION

- Scientific research on the environment and the development and application of high technologies in environmental protection should be strongly promoted in order to bring into full play the role of science and technology in fostering and improving the quality and efficiency of the economy and promoting the shift toward a green economy.

- The latest and most advanced technologies should be developed, transferred and received in the fields of pollution prevention and control, sustainable and efficient natural resources exploitation and utilization, nature and biodiversity conservation, energy saving, clean and renewable energy generation and consumption. The process of technological innovation in the production and construction sectors should be accelerated, toward the application of technologies for lower waste, carbon, raw material and energy use.

4. DEVELOPMENT OF AN ENVIRONMENTAL ECONOMY SECTOR TO FACILITATE ADDRESSING ENVIRONMENTAL ISSUES, INCREASING ECONOMIC GROWTH, AND CREATING INCOMES AND EMPLOYMENT BY OTHER ECONOMIC SECTORS

- The development of leading environmental economy sector and sub-sectors should be steered by the creation of a legally enabling environment and the implementation of preferential policies to support sectors and sub-sectors engaged in the provision of environmentally-friendly products and commodities, recycled products, and waste-to-energy generation, in combination with the implementation of demand-stimulating packages and the promotion of product consumption in order to form and rapidly develop the environmental economy sector.

- Relevant mechanisms and policies should be promulgated to foster the development of an environmental industry. Importance should be given to the development of capacity in providing environmental services, particularly waste treatment and recycling services and environmental treatment technologies and solutions. These should be considered as spearheading the green economy sector, addressing environmental issues, and contributing to the creation of income and employment for the people.

- The State should enforce the subsidy policy; and encourage the people in the use and consumption of environmentally-friendly and recycled products and clean and renewable energies with a view to facilitating the development of the environmental economy sector.

5. ENHANCEMENT AND DIVERSIFICATION OF ENVIRONMENTAL INVESTMENT

- The percentage of environmental expenditure from the State budget should be increased to two per cent (2%) of the total expenditure of the budget; and the funds allocated for environmental management should be reasonably and effectively spent. The role and responsibility of the environmental and natural resources sector in the allocation and monitoring of environmental expenditures from the State budget should be raised to ensure that the expenditure of all funds allocated for environmental management are closely associated with the responsibility of environmental protection. Environmental investment level and structure should be fixed to be rationally proportional to the rates of development, production and business investments.

- Great importance should be attached to the refinement of those mechanisms and policies that encourage the economic elements in environmental investments; the adoption of a public-private partnership model should be promoted; and preferential loans and development assistance funds provided by international organisations and other governments should be attracted and used efficiently for environmental protection, especially for the remediation of pollution, environmental rehabilitation and improvement, and nature and biodiversity conservation.
- The role of the Viet Nam Environmental Protection Fund should be brought into full play by strengthening its capacity, providing additional funds from the State budget, creating relevant mechanisms for raising funds from both domestic and foreign sources, and by scaling up its operations and services to meet a diverse demand for environmental protection by organisations and individuals. A capital market should be gradually created to provide funds for environmental protection, and for the establishment of a fund to finance community-based environmental protection models, initiatives and/or movements for the benefit of society.
- The socialization of environmental protection should be promoted to mobilize investments for environmental protection from all economic elements. Relevant mechanisms and policies should be developed in order to mobilize financial resources, and in particular those from sources other than the State budget for environmental protection.
- Research should be carried out into the creation of new revenue streams; levels of environmental tax and fee collection should be incremental, to be proportional to the level of environmental benefits or the intensity of environmental pollution and degradation, in order to reduce the burden of environmental investment on the State budget, and to develop sustainable financial resources for environmental protection.

6. PROMOTION OF INTEGRATION AND ENHANCEMENT OF INTERNATIONAL COOPERATION IN ENVIRONMENTAL PROTECTION

- Great importance should be given to the inclusion of environmental issues in the negotiation and ratification of bilateral and multilateral trade agreements, especially the Trans-Pacific Partnership; commitments of environmental services made to the World Trade Organisation should be adequately fulfilled; efforts should be made to attract more foreign investments in environmental protection and at the same time national capacity in the provision of environmental services should be enhanced to satisfy domestic demands; such services would be then expanded to other countries in the region.
- International cooperation should be strengthened to attract resources for environmental protection; international cooperation initiatives should be proactively and creatively proposed; the activities of international treaties to which Viet Nam is a member country, should be actively participated in and effectively implemented.
- Cooperation with other countries in the region and the world, and with international organisations should be enhanced in the fields of transboundary pollution prevention and control, of nature and biodiversity conservation, and of climate change response.



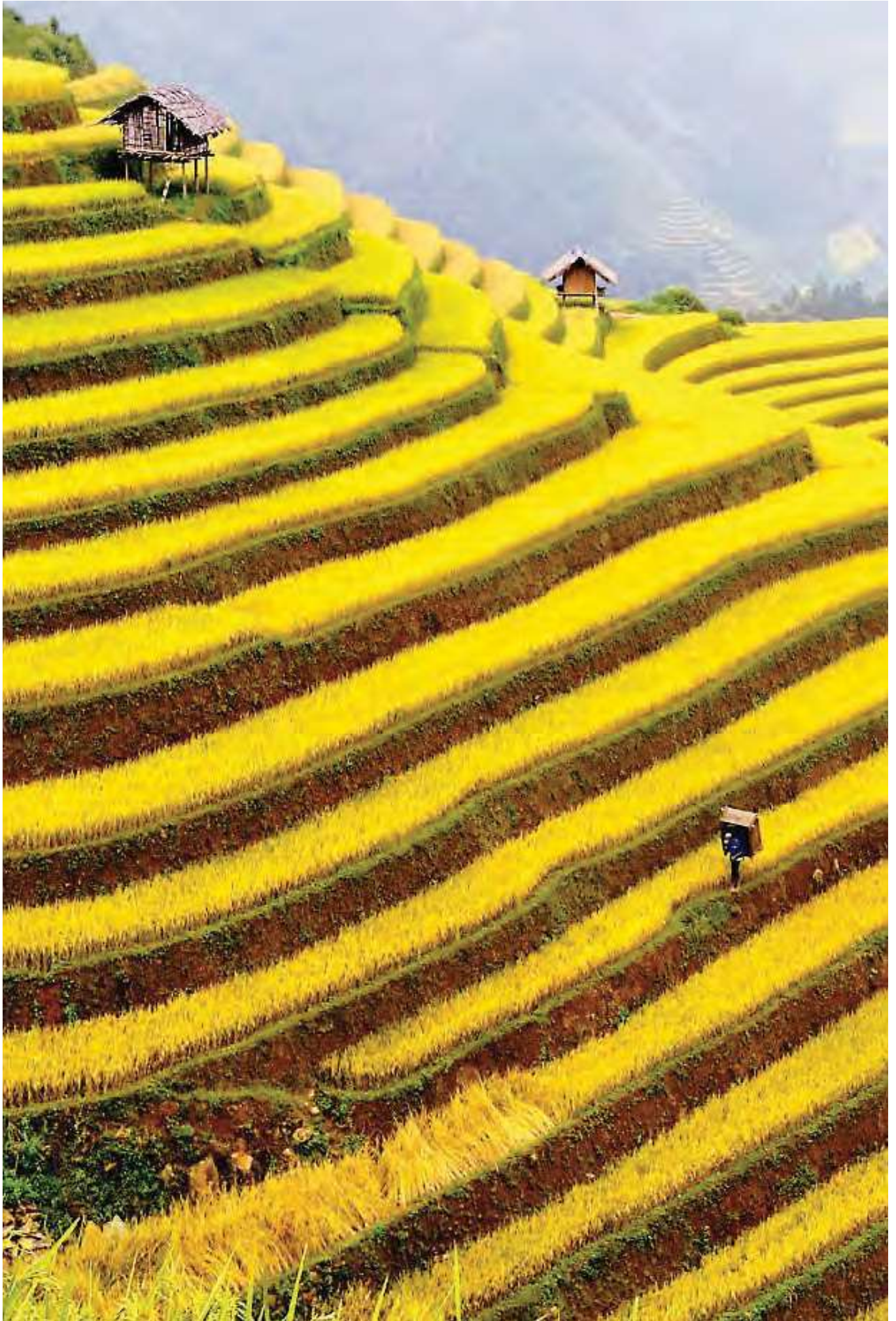
VII. IMPLEMENTATION ARRANGEMENTS

1. RESPONSIBILITY FOR STRATEGY IMPLEMENTATION

- The Ministry of Natural Resources and Environment (MONRE) shall, as the national focal agency, be primarily responsible for assisting the Prime Minister of the Government in coordinating the unified implementation arrangements of the strategy; and in formulating a strategy implementation plan in the two periods of 2012-25 and 2016-20 to submit to the Prime Minister of the Government for approval.
- The Ministry of Planning and Investment (MPI) and the Ministry of Finance (MOF) shall balance and allocate funds from the State budget and other sources for the implementation of activities of the strategy.
- Ministries and ministerial level agencies, and the People's Committees of provinces and cities directly under the Central Government (hereafter referred to as PPCs) shall, within the extent of their respective duty and power, be responsible for organizing the achievement of the objectives, activities and solutions set in the strategy.
- The socio-political and socio-professional associations, other mass organisations and residential communities shall be responsible for participating in environmental protection and monitoring of the environmental performance carried out by government agencies, enterprises and the people.

2. STRATEGY IMPLEMENTATION MONITORING AND EVALUATION

- Ministries and ministerial level agencies, and PPCs shall, within the extent of their respective management duties, have the responsibility to monitor and evaluate the achievement of the objectives and targets of environmental protection set in the strategy; to regularly organise annual environmental performance progress reviews and to report to MONRE for synthesis.
- MONRE shall have the responsibility to supervise and monitor the implementation of the strategy; and regularly organise the evaluation and review of the strategy implementation to report to the Prime Minister of the Government.



ANNEX

INDICATORS FOR ENVIRONMENTAL PERFORMANCE MONITORING AND EVALUATION UNTIL 2020

No.	Indicator	Agency for data collection & synthesis	Implementation Road Map		
			2010	2015	2020
1	Significant Reduction in Environmental Pollution Sources				
1.1.	Percentage of newly established production and business units meeting environmental requirements	MONRE	40%	75%	100%
1.2.	Percentage of existing production and bussiness units causing environmental pollution	MONRE	-	Reduced by 20% from the 2010 rate	Reduced by 50% from the 2010 rate
1.3.	Percentage of industrial parks meeting environmental requirements	MONRE	-	70%	95%
1.4.	Percentage of traditional craft villages meeting environmental requirements	MONRE	-	30%	60%
1.5.	Percentage of communes meeting sanitary standards according to new rural development criteria	MARD		20%	50%
1.6.	Number of chemical, radioactive and nuclear incidents	MOST		Nil	Nil
1.7.	Percentage of urban centers of categories IV and higher having central wastewater treatment facilities installed meeting environmental requirements	MOC		30%	70%
1.8.	Percentage of industrial parks and clusters, and EPZs having central wastewater treatment facilities installed meeting environmental requirements	MONRE	60%	75%	95%
1.9.	Rate of municipal solid waste collection	MOC	80 - 82 %	90%	95%
1.10.	Rate of rural solid waste collection	MARD	40 - 55%	60%	75%
1.11.	Rate of solid waste reuse, recycling or energy recovery, or for fertilizer production	MONRE	20 - 30%	55%	85%
1.12.	Rate of hazardous waste treatment, disposal and safe landfilling of treated and disposed hazardous waste	MONRE	65%	75%	85%
1.13.	Level of production and use of non-biodegradable material-based bags and packing	MOIT		Reduced by 10% from the 2010 level	Reduced by 30% from the 2010 level
1.14.	Rate of medical waste treatment, disposal and safe landfilling of treated and disposed medical wastes	MOH	75%	80%	100%
1.15.	Rate of central landfills meeting technical and sanitary requirements	MONRE		50%	90%

No.	Indicator	Agency for data collection & synthesis	Implementation Road Map		
			2010	2015	2020
2	Environmental remediation and restoration of polluted and degraded areas; improvement of the people's living conditions				
2.1.	Rate of remediated and rehabilitated water surface areas of lakes, ponds, canals and rivers within urban and residential areas	MOC	-	Increased by 30% from the 2010 rate	Increased by 70% from the 2010 rate
2.2.	Rate of treated and reclaimed areas of land poisoned with dioxin, chemical and pesticides residues and other pollutants	MONRE	- 255,000m ² polluted with dioxins - 335 sites of agro-chemical residues	Reduced by 20% from the 2010 level	Reduced by 50% from the 2010 level
2.3.	Percentage of degraded natural ecosystems areas to be rehabilitated and regenerated	MONRE	-	Increased by 30% from the 2010 level	Increased by 50% from the 2010 level
2.4.	Rate of urban population to have access to clean water supply	MOC	80%	95%	100%
2.5.	Rate of rural population to have access to hygienic domestic water supply	MARD	79%	85%	95%
2.6.	Rate of rural households to have access to satisfactory sanitary facilities	MARD	52%	65%	95%
2.7.	Rate of tree-covered public areas within urban and residential areas	MOC	1 - 4 m ² /pers	Increased by 15% from the 2010 level	Increased by 30% from the 2010 level
2.8.	Concentrations of toxic substances in urban and residential air	MONRE	-	Reduced from the 2010 level	Meeting the regulation
3	Reduction in natural resources degradation and depletion levels; control of rate of decline in biodiversity				
3.1.	Area of farmland lost due to the conversion of land use purposes, deterioration, infertility and desertification	MARD	-	Reduced by 20% from the 2010 area	Reduced by 30% from the 2010 area
3.2.	Area of wet rice and cereal crop cultivation	MARD	-	3,6 M ha	3,6 M ha
3.3.	Area of water surface of lakes, ponds, canals, rivers within urban and residential areas	MOC	-	Not reduced from the 2010 area	Not reduced from the 2010 area
3.4.	The number of regions facing depleted water resources due to over-extraction	MONRE		Not increased from the 2010 regions	Not increased from the 2010 regions
3.5.	Level of water consumption per land area per GDP unit	MONRE		Reduced by 10% from the 2010 level	Reduced by 30% from the 2010 level
3.6.	Near-shore fishery resources	MARD		Not declined from the 2010 level	Not declined from the 2010 level
3.7.	Coverage of forests	MARD	40%	42 - 43%	45%
3.8.	Area of primary forests	MARD	0.57 M ha	Not reduced	Not reduced
3.9.	Area of coastal mangrove forests	MARD	-	Not reduced from the 2010 area	Not reduced from the 2010 area
3.10.	Area of seagrass beds	MONRE	18,500 ha	Not reduced from the 2010 area	Not reduced from the 2010 area

No.	Indicator	Agency for data collection & synthesis	Implementation Road Map		
			2010	2015	2020
3.11.	Area of coral reefs	MONRE	110,000 ha	Not reduced from the 2010 area	Not reduced from the 2010 area
3.12.	Total area of protected areas	MONRE	2.5 M ha	Increased by 10% from the 2010 area	3,0 M ha
3.13.	Number of rare and precious species in danger of becoming extinct	MONRE	47	Not increased from the 2010 level	Not increased from the 2010 level
3.14.	Number of extinct rare and precious species	MONRE	9 species (2001 - 10)	Not increased from the 2010 level	Not increased from the 2010 level
3.15.	Number of precious and valued genetic resources lost	MONRE	-	Not increased from the 2010 level	Not increased from the 2010 level
3.16.	Natural heritage, landscape, and natural beauty sites	MOCST	-	Not reduced from the 2010 level	Not reduced from the 2010 level
3.17.	Number of biologically unsafe incidents due to genetically modified organisms	MOH		Nil	Nil
3.18.	Number of exotic species and extent of their environmental invasion.	MONRE	-	Not increased from the 2010 level	Not increased from the 2010 level
4	Strengthening of capacity to proactively respond to climate change, reduction of GHGs emission levels				
4.1.	Rate of populations attaining knowledge and understanding of climate change responses and adaptation and living with climate change	MONRE	-	30%	100%
4.2.	Percentage of strategies, planning, plans, programs and projects having taken into account considerations of climate change and sea-level rise-related impacts	MPI	-	30%	90%
4.3.	Percentage of areas of natural ecosystems of national and international importance having improved resilience and adaptability to climate change	MONRE	-	Increased by 20% from the 2010 level	Increased by 60% from the 2010 level
4.4.	Percentage of village level residential communities having enhanced capacity to proactively respond to climate change and natural disasters	MARD	-	Increased by 30% from the 2010 level	Increased by 90% from the 2010 level
4.5.	Average level of GHGs emissions reduced per GDP unit	MONRE	-	Reduced by 3% from the 2010 level	Reduced by 7-8% from the 2010 level

Note: MONRE - Ministry of Natural Resources and Environment
MOST - Ministry of Science and Technology
MARD - Ministry of Agriculture and Rural Development
MOC - Ministry of Construction
MOIT - Ministry of Industry and Trade
MOH - Ministry of Health
MOCST - Ministry of Culture, Sports and Tourism
MPI - Ministry of Planning and Investment



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN / EXECUTING AGENCY

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
Institute of Strategy and Policy on Natural Resources and Environment

479 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 0084-4-37931629

Fax: 0084-4-37931730

E-mail: info@isponre.gov.vn

Website : <http://isponre.gov.vn>



CƠ QUAN TÀI TRỢ XUẤT BẢN / PUBLISHING SPONSOR

Hanns Seidel Foundation

Phòng 703, Opera Business Center, 60 Lý Thái Tổ, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 0084-4-39388677/8

Fax: 0084-4-39388676

E-mail: vietnam@hss.de

